

HANYOUNG nux

DẪN ĐẦU THẾ GIỚI TRONG ĐO LƯỜNG VÀ ĐIỀU KHIỂN

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM



www.hanyoungnux.com

MỤC LỤC

Bộ Điều Khiển

Trang
1

Bộ Điều Khiển
Nhiệt Độ / Độ Ẩm



Trang
4

Bộ Ghi Đa Năng



Trang
5

Bộ Đếm (Counter)
Bộ Định Thời (Timer)



Trang
5

Bộ Định Thời Analog



Trang
6

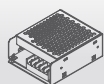
Bộ Đo
Thông Số Điện



Thiết Bị Điện Công Suất

Trang
9

Bộ Nguồn d.c



Trang
9

TPR



Trang
9

HSR



Cảm Biến

Trang
6

Cảm Biến Tiệm Cận



Trang
8

Cảm Biến Quang



Trang
9

Encoder



Công Tắc Điều Khiển

Trang
12

Công Tắc Nút Nhấn



Trang
19

Công Tắc Nguồn
/ Chính / Cam



Trang
22

Công Tắc Hành Trình
Loại Nhỏ



Trang
22

Công Tắc Hành Trình



Trang
23

Công Tắc Bàn Đạp/ Công Tắc
Cần Gạt / Công Tắc Cầu Trục



Đèn Báo Hiệu

Trang
24

Đèn Báo Hiệu
Dạng Tháp



Trang
26

Đèn Báo Hiệu
Dạng Xoay



Trang
26

Đèn Cảnh Báo



Trang
26

Đèn Báo Hiệu
Dạng Treo Tường



Khác

Trang
28

Còi Báo, Cầu Đầu
Để Giữ Cầu Chì, Hộp Điều Khiển



HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ					
	TD510/TD511	TD510-11S	2 kênh, 8DI, 6DO	32,575,000	Bộ điều khiển nhiệt độ theo chu trình TD510: 2 kênh nhiệt độ độc lập dạng module lắp ghép
		TD510-12S	2 kênh, 8DI, 14DO	33,638,000	
		TD510-13S	2 kênh, 16DI, 16DO	35,346,000	
		TD511-11S	1 kênh, 8DI, 6DO	27,436,000	
		TD511-12S	1 kênh, 8DI, 14DO	30,384,000	
		TD511-13S	1 kênh, 16DI, 16DO	32,595,000	
		TD511-1NS	Màn hình điều khiển	14,880,000	Module và màn hình
		TD510-1NS	Màn hình điều khiển	14,955,000	
		TD510-MAIN	Module điều khiển	11,229,000	
		TD511-MAIN	Module điều khiển	10,175,000	
		TM-DIO	Module 8DI, 6DO	3,052,000	
		TM-DO	Module 8DO	2,500,000	
		TM-PWR	Module nguồn	3,052,000	
	TH300	TH300-11	RS232C, Tiếng Hàn/ Anh	16,129,000	Bộ điều khiển nhiệt độ, độ ẩm theo chu trình (1 kênh nhiệt độ và 1 kênh độ ẩm) Kích thước: 96x96
		TH300-13	RS232C, Tiếng Trung (Phồn thể)	16,129,000	
		TH300-21	RS485/422, Tiếng Hàn/ Anh	16,129,000	
		TH300-23	RS485/422, Tiếng Trung (Phồn thể)	16,129,000	
	TH500A	TH500A-1NN	Tiêu chuẩn	27,984,000	Bộ điều khiển nhiệt độ, độ ẩm theo chu trình (1 kênh nhiệt độ và 1 kênh độ ẩm) Kích thước: 185x145
		TH500A-21N	Loại cao cấp kết nối bo mạch số 1(2mainout SSR/SCR;8DI;12Relay)	27,984,000	
		TH500A-22N	Loại cao cấp kết nối bo mạch số 2 (8 DO-Transistor)	25,499,000	
		TH500A-23N	Loại cao cấp kết nối bo mạch số 3 (8 Relay)	23,943,000	
		TH500A-24N	Loại cao cấp kết nối bo mạch số 1+ mạch số 2	28,607,000	
		TH500A-25N	Loại cao cấp kết nối bo mạch số 1+ mạch số 3	29,229,000	
		TH500A-2NN	Loại cao cấp không kết nối thêm bo mạch	24,872,000	
		TH500A-N1N	Bo mạch số 1(2mainout SSR/SCR;8DI;12Relay)	3,107,000	
		TH500A-N2N	Bo mạch số 2 (8 DO-Transistor)	622,000	
TH500A-N3N	Bo mạch số 3 (8 Relay)	1,245,000			
	TH510	TH510-11S	8DI, 6DO (1 Module)	30,221,000	Bộ điều khiển nhiệt độ, độ ẩm theo chu trình (1 kênh nhiệt độ và 1 kênh độ ẩm) Dạng module lắp ghép
		TH510-12S	8DI, 14DO (2 Module)	33,638,000	
		TH510-1NS	Màn hình điều khiển	14,955,000	
		TH510-MAIN	Module điều khiển	11,229,000	
	TS510	TS510-11S	16DI, 8DO (2 Module)	37,500,000	Bộ điều khiển test sock nhiệt chuyên dụng cho máy test nhiệt, điều khiển theo chu trình. 2 kênh riêng biệt dạng module lắp ghép
		TS510-12S	16DI, 16DO (3 Module)	40,179,000	
		TS510-13S	16DI, 24DO (4 Module)	42,857,000	
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ					
	VX4	VX4-UCNA-A1	Ngõ ra 4-20mA, 1 ngõ ra phụ (Relay)	2,145,000	48x48
		VX4-UCNA-A1C	Ngõ ra 4-20mA, 1 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,280,000	
		VX4-UCNA-A1CT	Ngõ ra 4-20mA, 1 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,415,000	
		VX4-UMNA-A1	Ngõ ra Relay, 1 ngõ ra phụ (Relay)	2,145,000	
		VX4-UMNA-A1C	Ngõ ra Relay, 1 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,280,000	
		VX4-UMNA-A1CT	Ngõ ra Relay, 1 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,415,000	
		VX4-USNA-A1	Ngõ ra SSR, 1 ngõ ra phụ (Relay)	2,145,000	
		VX4-USNA-A1C	Ngõ ra SSR, 1 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,280,000	
		VX4-USNA-A1CT	Ngõ ra SSR, 1 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,415,000	
		VX4-UCMA-A1	Ngõ ra Nóng: 4-20mA/ Lạnh:Relay, 1 ngõ ra phụ (Relay)	2,415,000	
		VX4-UCMA-A1C	Ngõ ra Nóng: 4-20mA/ Lạnh: Relay, 1 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,550,000	
		VX4-UCMA-A1CT	Ngõ ra Nóng: 4-20mA/ Lạnh: Relay, 1 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,685,000	
		VX4-UMMA-A1	Ngõ ra Nóng: Relay/ Lạnh: Relay, 1 ngõ ra phụ (Relay)	2,415,000	
		VX4-UMMA-A1C	Ngõ ra Nóng: Relay/ Lạnh: Relay, 1 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,550,000	
		VX4-UMMA-A1CT	Ngõ ra Nóng: Relay/ Lạnh: Relay, 1 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,685,000	
		VX4-USMA-A1	Ngõ ra Nóng: SSR/ Lạnh: Relay, 1 ngõ ra phụ (Relay)	2,415,000	
		VX4-USMA-A1C	Ngõ ra Nóng: SSR/ Lạnh: Relay, 1 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,550,000	
		VX4-USMA-A1CT	Ngõ ra Nóng: SSR/ Lạnh: Relay, 1 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,685,000	
	VX2	VX2-UCNA-A2	Ngõ ra 4-20mA, 2 ngõ ra phụ (Relay)	2,415,000	48x96
		VX2-UCNA-A2C	Ngõ ra 4-20mA, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,550,000	
		VX2-UCNA-A2CT	Ngõ ra 4-20mA, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,685,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	VX2	VX2-UMNA-A2	Ngô ra Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay)	2,415,000	48x96
		VX2-UMNA-A2C	Ngô ra Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,550,000	
		VX2-UMNA-A2CT	Ngô ra Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,685,000	
		VX2-USNA-A2	Ngô ra SSR, 2 ngõ ra phụ (Relay)	2,415,000	
		VX2-USNA-A2C	Ngô ra SSR, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,550,000	
		VX2-USNA-A2CT	Ngô ra SSR, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,685,000	
		VX2-UCMA-A2	Ngô ra Nóng: 4-20mA/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay)	2,685,000	
		VX2-UCMA-A2C	Ngô ra Nóng: 4-20mA/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,820,000	
		VX2-UCMA-A2CT	Ngô ra Nóng: 4-20mA/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,955,000	
		VX2-UMMA-A2	Ngô ra Nóng: Relay/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay)	2,685,000	
		VX2-UMMA-A2C	Ngô ra Nóng: Relay/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,820,000	
		VX2-UMMA-A2CT	Ngô ra Nóng: Relay/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,955,000	
		VX2-USMA-A2	Ngô ra Nóng: SSR/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay)	2,685,000	
		VX2-USMA-A2C	Ngô ra Nóng: SSR/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,820,000	
		VX2-USMA-A2CT	Ngô ra Nóng: SSR/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,955,000	
	VX7	VX7-UCNA-A2	Ngô ra 4-20mA, 2 ngõ ra phụ (Relay)	2,415,000	72x72
		VX7-UCNA-A2C	Ngô ra 4-20mA, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,550,000	
		VX7-UCNA-A2CT	Ngô ra 4-20mA, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,685,000	
		VX7-UMNA-A2	Ngô ra Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay)	2,415,000	
		VX7-UMNA-A2C	Ngô ra Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,550,000	
		VX7-UMNA-A2CT	Ngô ra Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,685,000	
		VX7-USNA-A2	Ngô ra SSR, 2 ngõ ra phụ (Relay)	2,415,000	
		VX7-USNA-A2C	Ngô ra SSR, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,550,000	
		VX7-USNA-A2CT	Ngô ra SSR, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,685,000	
		VX7-UCMA-A2	Ngô ra Nóng: 4-20mA/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay)	2,685,000	
		VX7-UCMA-A2C	Ngô ra Nóng: 4-20mA/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,820,000	
		VX7-UCMA-A2CT	Ngô ra Nóng: 4-20mA/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,955,000	
		VX7-UMMA-A2	Ngô ra Nóng: Relay/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay)	2,685,000	
		VX7-UMMA-A2C	Ngô ra Nóng: Relay/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,820,000	
		VX7-UMMA-A2CT	Ngô ra Nóng: Relay/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,955,000	
		VX7-USMA-A2	Ngô ra Nóng: SSR/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay)	2,685,000	
		VX7-USMA-A2C	Ngô ra Nóng: SSR/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,820,000	
		VX7-USMA-A2CT	Ngô ra Nóng: SSR/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,955,000	
	VX9	VX9-UCNA-A2	Ngô ra 4-20mA, 2 ngõ ra phụ (Relay)	2,415,000	96x96
		VX9-UCNA-A2C	Ngô ra 4-20mA, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,550,000	
		VX9-UCNA-A2CT	Ngô ra 4-20mA, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,685,000	
		VX9-UMNA-A2	Ngô ra Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay)	2,415,000	
		VX9-UMNA-A2C	Ngô ra Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,550,000	
		VX9-UMNA-A2CT	Ngô ra Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,685,000	
		VX9-USNA-A2	Ngô ra SSR, 2 ngõ ra phụ (Relay)	2,415,000	
		VX9-USNA-A2C	Ngô ra SSR, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,550,000	
		VX9-USNA-A2CT	Ngô ra SSR, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,685,000	
		VX9-UCMA-A2	Ngô ra Nóng: 4-20mA/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay)	2,685,000	
		VX9-UCMA-A2C	Ngô ra Nóng: 4-20mA/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,820,000	
		VX9-UCMA-A2CT	Ngô ra Nóng: 4-20mA/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,955,000	
		VX9-UMMA-A2	Ngô ra Nóng: Relay/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay)	2,685,000	
		VX9-UMMA-A2C	Ngô ra Nóng: Relay/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,820,000	
		VX9-UMMA-A2CT	Ngô ra Nóng: Relay/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,955,000	
		VX9-USMA-A2	Ngô ra Nóng: SSR/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay)	2,685,000	
		VX9-USMA-A2C	Ngô ra Nóng: SSR/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485	2,820,000	
		VX9-USMA-A2CT	Ngô ra Nóng: SSR/ Lạnh: Relay, 2 ngõ ra phụ (Relay), RS485, Retransmission	2,955,000	
	AX2	AX2-1A	SSR + Relay 1 + Relay 2	1,359,000	48x96
		AX2-2A	SSR + Relay 1 + Relay 2 + Relay 3	1,449,000	
		AX2-3A	4-20mA + Relay 2	1,359,000	
		AX2-4A	4-20mA + Relay 2 + Relay 3	1,449,000	
	AX3	AX3-1A	SSR + Relay 1 + Relay 2	1,359,000	96x48
		AX3-2A	SSR + Relay 1 + Relay 2 + Relay 3	1,449,000	
		AX3-3A	4-20mA + Relay 2	1,359,000	
		AX3-4A	4-20mA + Relay 2 + Relay 3	1,449,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	AX4	AX4-1A	SSR + Relay 1 + Relay 2	1,221,000	48x48
		AX4-2A	SSR + Relay 1 + Relay 2 + Relay 3	1,320,000	
		AX4-3A	4-20mA + Relay 2	1,221,000	
		AX4-4A	4-20mA + Relay 2 + Relay 3	1,320,000	
	AX7	AX7-1A	SSR + Relay 1 + Relay 2	1,359,000	72x72
		AX7-2A	SSR + Relay 1 + Relay 2 + Relay 3	1,449,000	
		AX7-3A	4-20mA + Relay 2	1,359,000	
		AX7-4A	4-20mA + Relay 2 + Relay 3	1,449,000	
	AX9	AX9-1A	SSR + Relay 1 + Relay 2	1,359,000	96x96
		AX9-2A	SSR + Relay 1 + Relay 2 + Relay 3	1,449,000	
		AX9-3A	4-20mA + Relay 2	1,359,000	
		AX9-4A	4-20mA + Relay 2 + Relay 3	1,449,000	
	DX2	DX2-□□WNRA	2 ngõ ra Alarm	2,332,000	48x96
		DX2-□□WARA	2 ngõ ra Alarm, ngõ ra retransmission (4-20mA)	2,532,000	
	DX3	DX3-□□WNRA	2 ngõ ra Alarm	2,332,000	96x48
		DX3-□□WARA	2 ngõ ra Alarm, ngõ ra retransmission (4-20mA)	2,532,000	
	DX4	DX4-□□SNRA	1 ngõ ra Alarm	1,904,000	48x48
	DX7	DX7-□□WNRA	2 ngõ ra Alarm	2,421,000	72x72
	DX9	DX9-□□WNRA	2 ngõ ra Alarm	2,421,000	96x96
		DX9-□□WARA	2 ngõ ra Alarm, ngõ ra retransmission (4-20mA)	2,621,000	
	NX1	NX1-00	Đk nóng, Relay, Retransmission	2,029,000	48x21
		NX1-04	Đk nóng, SCR/SSR, ALM	2,609,000	
	NX2	NX2-00	Đk nóng, SV2, SV3	2,261,000	48x96
		NX2-01	Đk nóng, HBA	2,261,000	
		NX2-02	Đk nóng, RS485	2,261,000	
		NX2-10	Đk nóng/lạnh, SV2, SV3	2,898,000	
		NX2-12	Đk nóng/lạnh, RS485	2,898,000	
	NX3	NX3-00	Đk nóng, SV2, SV3	2,261,000	96x48
		NX3-01	Đk nóng, HBA	2,261,000	
		NX3-02	Đk nóng, RS485	2,261,000	
		NX3-10	Đk nóng/lạnh, SV2, SV3	2,898,000	
	NX4	NX4-00	Đk nóng	2,029,000	48x48
		NX4-01	Đk nóng, HBA, AL2	2,609,000	
		NX4-03	Đk nóng, RET, RS485	2,609,000	
		NX4-04	Đk nóng, RS485	2,609,000	
		NX4-05	Đk nóng, AL1, AL2	2,609,000	
		NX4-10	Đk nóng/lạnh	2,609,000	
		NX4-14	Đk nóng/lạnh, RS485	3,188,000	
		NX4-25	Thông số kỹ thuật liên hệ nhà sản xuất	3,034,000	
	NX7	NX7-00	Đk nóng	2,318,000	72x72
		NX7-01	Đk nóng, RS485, HBA	2,898,000	
		NX7-11	Đk nóng/lạnh, RS485, HBA	3,479,000	
	NX9	NX9-00	Đk nóng	2,318,000	96x96
		NX9-01	Đk nóng, RS485, HBA	2,898,000	
		NX9-10	Đk nóng/lạnh	2,898,000	
		NX9-11	Đk nóng/lạnh, RS485, HBA	3,479,000	
	KX2N	KX2N-□ENA	ALH(1c), ALL(1a)	1,774,000	96x48
		KX2N-□EAA	ALH(1c), ALL(1a), ngõ ra Retransmission	1,950,000	
	KX3N	KX3N-□ENA	ALH(1c), ALL(1a)	1,774,000	
		KX3N-□EAA	ALH(1c), ALL(1a), ngõ ra Retransmission	1,950,000	
	KX4N	KX4N-□CNA	ALH - ALL - LBA(1a)	1,424,000	48x48
		KX4N-□ENA	ALH(1a), ALL(1a)	1,611,000	
		KX4N-□CAA	ALH - ALL - LBA(1a), ngõ ra Retransmission	1,611,000	
	KX7N	KX7N-□ENA	ALH(1a), ALL(1a)	1,618,000	72x72
		KX7N-□KNA	ALH(1a), ALL(1a), LBA(1a)	1,795,000	
	KX9N	KX9N-□ENA	ALH(1c), ALL(1a)	1,774,000	96x96
		KX9N-□EAA	ALH(1c), ALL(1a), ngõ ra Retransmission	1,950,000	
		KX9N-□KNA	ALH(1c), ALL(1a), LBA(1a)	1,950,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	NP200	NP200-00	Đk nóng	7,848,000	Bộ điều khiển nhiệt độ theo chu trình 96x96
		NP200-01	Đk nóng, RS422/485	8,477,000	
		NP200-02	Đk nóng, 4DI	8,477,000	
		NP200-03	Đk nóng, RS422/485, 4DI	9,105,000	
		NP200-11	Đk nóng/lạnh, RS422/485	9,105,000	
		NP200-12	Đk nóng/lạnh, 4DI	9,105,000	
		NP200-13	Đk nóng/lạnh, RS422/485, 4DI	9,734,000	
	MC9	MC9-4□□□-N-2	Bộ điều khiển nhiệt độ 4 kênh	7,034,000	Bộ điều khiển nhiệt độ đa kênh 96x96 Số kênh: 4 hoặc 8 kênh độc lập
		MC9-4□□□-3-2	Bộ điều khiển nhiệt độ 4 kênh, AL2, AL3 + RS485/422 + tín hiệu tiếp điểm ngõ vào	7,536,000	
		MC9-8□□□□-N-2	Bộ điều khiển nhiệt độ 8 kênh	10,820,000	
		MC9-8□□□□-3-2	Bộ điều khiển nhiệt độ 8 kênh + RS485/422 + tín hiệu tiếp điểm ngõ vào	11,013,000	
	ML	ML-D4C	4 kênh, ngõ ra chỉnh SCR	6,247,000	Điều khiển nhiệt độ đa kênh Dạng module gắn thanh ray
		ML-D4M	4 kênh; ngõ ra chỉnh relay	6,247,000	
		ML-D4S	4 kênh; ngõ ra chỉnh SSR	6,247,000	
		ML-E	Module sự kiện ngõ ra 8DO	1,911,000	
	MT	MT100-010	Dạng bo mạch, có kiểm soát áp suất bằng tiếp điểm ngõ vào	6,487,000	Bộ điều khiển nhiệt độ chuyên dụng cho Khuôn ép
		MT100-011	Dạng bo mạch, có kiểm soát áp suất bằng tiếp điểm ngõ vào, CT kiểm tra Phase	6,824,000	
		MT100-110	Dạng bo mạch, có kiểm soát áp suất bằng tiếp điểm ngõ vào, RS485/422	6,824,000	
		MT100-111	Dạng bo mạch, có kiểm soát áp suất bằng tiếp điểm ngõ vào, RS485/422	7,183,000	
	BX8	BX8-00	SV2, SV3	1,889,000	Board điều khiển nhiệt độ
		BX8-01	HBA	2,025,000	
		BX8-02	RS485	2,025,000	
		BX8-03	RS485/ HBA	2,161,000	
		BX8-10	Nóng/ lạnh đồng thời, SV2, SV3	2,700,000	
		BX8-11	Nóng/ lạnh đồng thời, HBA	2,834,000	
		BX8-12	Nóng/ lạnh đồng thời, RS485	2,834,000	
		BX8-13	Nóng/ lạnh đồng thời, RS485/ HBA	2,969,000	
	SM100	SM100-KA12	12 Kênh, Ngõ vào K, Out SSR	17,459,000	Board điều khiển nhiệt độ đa kênh
		SM100-KA20	20 Kênh, Ngõ vào K, Out SSR	27,436,000	
		SM100-PA12	12 Kênh, Ngõ vào PT100, Out SSR	17,459,000	
		SM100-PN12	12 Kênh, Ngõ vào PT100, Chỉ hiển thị	15,214,000	
		SM100-PN20	20 Kênh, Ngõ vào PT100, Chỉ hiển thị	23,695,000	
	BK3	BK3-□	1 Kênh nhiệt (Chỉ hiển thị), sử dụng với cảm biến nhiệt loại K, K1, J	1,323,000	96x48 Bộ đo/ hiển thị nhiệt độ
		BK3-□	1 Kênh nhiệt (Chỉ hiển thị), cảm biến nhiệt loại P1, P2	1,150,000	
	BK6	BK6-M0	1 Kênh nhiệt (Chỉ hiển thị)	1,323,000	36x72 Bộ đo/ hiển thị nhiệt độ
		BK6-M1	1 Kênh nhiệt (Chỉ hiển thị), Retransmission	1,398,000	
	BR6	BR6-FN□□	Ngõ ra relay, điện áp DC, dòng 4-20 Ma	960,000	36x72 Bộ điều khiển nhiệt độ có sẵn đầu đo nhiệt
		BR6-A□□□P4-R	Led đỏ, ngõ ra relay, điện áp DC	1,001,000	
		BR6-A□□□P4-R	Led đỏ, ngõ ra relay, điện áp DC, RS485	1,091,000	
	ED6	ED6-F□□□A□	Đk tỷ lệ hoặc điều khiển ON/OFF, định thời hoặc cảnh báo	1,050,000	36x72 Bộ điều khiển nhiệt độ
		ED6-F□□□N□	Đk tỷ lệ hoặc điều khiển ON/OFF	980,000	
   	DF2/DF4	DF2-□MNRA□	Điều khiển tỷ lệ, ngõ ra Relay, Đk nóng	1,413,000	48x96 Bộ điều khiển nhiệt độ, cài đặt bằng phím cơ
		DF4-P□MR □	Điều khiển tỷ lệ, ngõ ra Relay, Đk nóng	1,413,000	48x48 Bộ điều khiển nhiệt độ, cài đặt bằng phím cơ
	HY-1000/2000	HY-1000-□MRA□	Ngõ ra Relay, Đk nóng (chỉ thị kim)	647,000	48x48 Bộ điều khiển nhiệt độ cài đặt bằng núm vặn analog
		HY-2000-□MRA□	Ngõ vào K, ngõ ra Relay, Đk nóng (chỉ thị kim)	674,000	96x96 Bộ điều khiển nhiệt độ cài đặt bằng núm vặn analog
	HY-48/72	HY-48-□MNRA□	Ngõ ra Relay, Đk nóng	1,255,000	48x48 Bộ điều khiển nhiệt độ, cài đặt bằng phím cơ
		HY-72-□MNRA□	Ngõ ra Relay, Đk nóng	1,268,000	72x72 Bộ điều khiển nhiệt độ, cài đặt bằng phím cơ
	HY-8000/8200	HY-8000-□MNRA□	Ngõ ra Relay, Đk nóng	1,309,000	96x96 Bộ điều khiển nhiệt độ, cài đặt bằng phím cơ
		HY-8200-□MORA□	Ngõ ra Relay, Đk nóng, cảnh báo cao	1,505,000	96x96 Bộ điều khiển nhiệt độ, cài đặt bằng phím cơ
	ND4	ND4-□□M□□□	Đk ON/OFF, ngõ ra Relay, đk nóng	460,000	48x48 Bộ điều khiển nhiệt độ cài đặt bằng núm vặn analog
BỘ GHI DA NĂNG					
	GR200A	GR200A-2N1	2 Kênh, RS 422/485, Ethernet	25,071,000	145x145
		GR200A-211	2 Kênh, 2DI, 6DORS, 422/485, Ethernet	27,580,000	
		GR200A-221	2 Kênh, 4DI, 12DO, RS 422/485, Ethernet	28,959,000	
		GR200A-4N1	4 Kênh, RS 422/485, Ethernet	27,580,000	
		GR200A-411	4 Kênh, 2DI, 6DO, RS 422/485, Ethernet	30,085,000	
		GR200A-421	4 Kênh, 4DI, 12 DO, RS 422/485, Ethernet	31,589,000	
		GR200A-8N1	8 Kênh, RS 422/485, Ethernet	30,085,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ	
	GR200A	GR200A-811	8 Kênh, 2DI, 6DO, RS 422/485, Ethernet	32,594,000	145x145	
		GR200A-821	8 Kênh, 4DI, 12DO, RS 422/485, Ethernet	34,224,000		
		GR200A-12N1	12 Kênh, RS 422/485, Ethernet	37,608,000		
		GR200A-1211	12 Kênh, 2DI, 6DO, RS 422/485, Ethernet	40,118,000		
		GR200A-1221	12 Kênh, 4DI, 12DO, RS 422/485, Ethernet	42,124,000		
	RT9N	RT9N-010	Chỉ ghi, 1 kênh, AL1	8,073,000	96x96	
		RT9N-011	Chỉ ghi, 1 kênh, AL1 AL2	8,550,000		
		RT9N-012	Chỉ ghi, 1 kênh, AL1 AL2, RS485	9,412,000		
		RT9N-013	Chỉ ghi, 1 kênh, AL1, RS485	8,550,000		
		RT9N-020	Chỉ ghi, 2 kênh, AL1	9,064,000		
		RT9N-023	Chỉ ghi, 2 kênh, AL1, RS485	9,412,000		
		RT9N-110	Ghi, điều khiển 1 kênh, AL1	11,446,000		
		RT9N-111	Ghi, điều khiển 1 kênh, AL1 AL2	11,946,000		
		RT9N-112	Ghi, điều khiển 1 kênh, AL1/2, RS485	12,366,000		
		RT9N-113	Ghi, điều khiển 1 kênh, AL1, RS485	11,591,000		
		RT9N-120	Ghi, điều khiển 2 kênh, AL1	12,123,000		
		RT9N-123	Ghi, điều khiển 2 kênh, AL1, RS485	12,696,000		
BỘ ĐẾM/ BỘ ĐỊNH THỜI						
	LC3	LC3-P61CA	6 số, 1 mức cài đặt, RS485	2,681,000	96x48	
		LC3-P61NA	6 số, 1 mức cài đặt	1,494,000		
		LC3-P62CA	6 số, 2 mức cài đặt, RS485	3,005,000		
		LC3-P62NA	6 số, 2 mức cài đặt	2,185,000		
	LC4	LC4-P41CA	4 số, 1 mức cài đặt, RS485	2,310,000	48x48	
		LC4-P41NA	4 số, 1 mức cài đặt	1,406,000		
		LC4-P42CA	4 số, 2 mức cài đặt, RS485	2,495,000		
		LC4-P42NA	4 số, 2 mức cài đặt	1,710,000		
		LC4-P61CA	6 số, 1 mức cài đặt, RS485	2,389,000		
		LC4-P61NA	6 số, 1 mức cài đặt	1,494,000		
		LC4-P62CA	6 số, 2 mức cài đặt, RS485	2,650,000		
		LC4-P62NA	6 số, 2 mức cài đặt	1,798,000		
	LC6	LC6-P61CA	6 số, 1 mức cài đặt, RS485	2,426,000	72x36	
		LC6-P61NA	6 số, 1 mức cài đặt	1,494,000		
		LC6-P62CA	6 số, 2 mức cài đặt, RS485	2,694,000		
		LC6-P62NA	6 số, 2 mức cài đặt	1,798,000		
	LC7	LC7-P61CA	6 số, 1 mức cài đặt, RS485	2,710,000	72x72	
		LC7-P61NA	6 số, 1 mức cài đặt	1,861,000		
		LC7-P62CA	6 số, 2 mức cài đặt, RS485	3,049,000		
		LC7-P62NA	6 số, 2 mức cài đặt	2,185,000		
	GF4	GF4A-P41S	Đếm theo SV, 4 số, để cắm 8 chân	810,000	48x48	
		GF4A-P41T	Đếm theo SV, 4 số	810,000		
		GF4A-T40T	Chỉ đếm, 4 số	654,000		
	GF7	GF7A-P41T	4 số, 1 mức cài đặt, hỗ trợ pre-scale	956,000	72x72	
		GF7A-P42T	4 số, 2 mức cài đặt, hỗ trợ pre-scale	1,501,000		
		GF7A-P61T	6 số, 1 mức cài đặt, hỗ trợ pre-scale	978,000		
	LC1	GF7A-P62T	6 số, 2 mức cài đặt, hỗ trợ pre-scale	1,584,000	72x72	
		GF7A-T60T	Chỉ đếm, 6 số	764,000		
		LC1	Không điện áp ngõ vào	781,000		48x24
		LC1-F	Có điện áp ngõ vào	841,000		
BỘ ĐỊNH THỜI KỸ THUẬT SỐ						
	LT1	LT1	Bộ đếm giờ, chỉ hiển thị, không cần nguồn cấp	795,000	48x24	
		LT1-F	Bộ đếm giờ, chỉ hiển thị, nguồn cấp: • 24 - 240 V a.c. / 6-240 V d.c.	858,000		
	LT4	LT4	Giới hạn thời gian 2c, liên tục 1c + Giới hạn thời gian 2c	1,294,000	48x48	
		LT4S	Giới hạn thời gian 1c, START, INHIBIT, RESET	1,294,000		
	TT7	TT7HP41A	Bộ định thời đôi, 4 số, 1 mức cài đặt	1,196,000	72x72	
BỘ ĐỊNH THỜI ANALOG						
	T21	T21-□-□□□□	Bộ định thời Analog	296,000	21x28	
	T38A	T38A-□□-A	Bộ định thời Analog	369,000	48x59	
	T48A	T48A-□□□-A	Bộ định thời Analog	316,000	48x48	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	TF4A	TF4A-A	Bộ định thời digital	1,184,000	48x48
	TF62A	TF62A-□□-A	Bộ định thời đôi	403,000	48x59
	MA4N	MA4N-□	Định thời đa chức năng (on delay, flicker on/off star, interval)	410,000	48x48
	MA4-SD	MA4-SD	Định thời khởi động Sao - Tam giác	514,000	48X48
		MA4-SDI	Định thời khởi động Sao - Tam giác, Tín hiệu ra tức thời	514,000	
THIẾT BỊ ĐO THÔNG SỐ ĐIỆN					
	LM3	LM3-4□-N-A	4 số, chỉ hiển thị	1,146,000	96x48
		LM3-4□-3□-A	4 số, 3 tiếp điểm ngõ ra relay, NPN hoặc PNP (chọn mã)	1,790,000	
		LM3-4□-3□C-A	4 số, RS485, 3 tiếp điểm ngõ ra relay, NPN hoặc PNP (chọn mã)	2,070,000	
		LM3-4□-3□T-A	4 số, ngõ ra Transmission, 3 tiếp điểm ngõ ra relay, NPN hoặc PNP (chọn mã)	2,070,000	
	LM6	LM6-4□-N-A	4 số, chỉ hiển thị	1,146,000	72x36
		LM6-4□-RC-A	4 số, 1 tiếp điểm ngõ ra relay, RS485	2,070,000	
		LM6-4□-RT-A	4 số, 1 tiếp điểm ngõ ra relay, Transmission	2,070,000	
		LM6-4□-3□-A	4 số, 3 tiếp điểm ngõ ra relay, NPN hoặc PNP (chọn mã)	1,790,000	
	BS3	BS3-□□-□	4 số, chỉ hiển thị, đo dòng, áp AC, DC	983,000	96x48
	BS6	BS6-□□-□	4 số, chỉ hiển thị, đo dòng, áp AC, DC	983,000	72x36
	WM3	WM3-□□□-N	1 pha, chỉ hiển thị	2,516,000	96x48 Đo công suất (watt)
		WM3-□□□-0	1 pha, Relay (HI, GO, LO) + 4-20mA	3,561,000	
		WM3-□□□-4	1 pha, NPN (HI, GO, LO) + RS485	3,561,000	
THIẾT BỊ ĐO XUNG ĐA NĂNG					
	LP3	LP3-5AN	Chỉ đo và hiển thị	1,629,000	96x48
		LP3-5A3	3 tín hiệu cài đặt trước (H/GO/L)	1,918,000	
		LP3-5A5	5 tín hiệu cài đặt trước (HH/H/GO/L/LL)	2,046,000	
	LP1	LP1	Chỉ đo và hiển thị xung điện áp	844,000	48x24
	BP6	BP6-5□N	5 số, chỉ hiển thị	2,286,000	72x36 Đo xung điện áp
		BP6-5□1	5 số, 3 ngõ ra Relay	2,501,000	
	HLP1	HLP1	Bộ chuyển đổi thông số điện, tín hiệu vào 4-20 mA	703,000	
BỘ ĐIỀU KHIỂN MỨC NƯỚC VÀ ĐỂ GIỮ ĐIỆN CỰC					
	HY-ER3	HY-ER3	Đế giữ điện cực	156,000	
	FS-3A	FS-3A	Bộ điều khiển mức nước	308,000	
BỘ CHUYỂN ĐỔI TÍN HIỆU					
	CV/HMCE	CV250-C	Chuyển đổi tín hiệu nhiệt độ/ độ ẩm thành tín hiệu 4-20mA	1,350,000	
		CV250-V	Chuyển đổi tín hiệu nhiệt độ/ độ ẩm thành tín hiệu 1-5V	1,350,000	
		CV300	Line Drive RS485/422, chuyển đổi tín hiệu RS232 sang tín hiệu RS485/422	1,429,000	
		CV310	Chuyển đổi tín hiệu RS232 sang tín hiệu RS485/422	1,200,000	
		HMCE-103	Bộ chuyển đổi Ethernet	1,600,000	
CẢM BIẾN TIỆM CẬN					
CẢM BIẾN ĐIỆN DUNG (phát hiện vật thể phi kim loại)					
	CUP	CUP-18R-8F□	Loại 2 dây a.c/d.c , khoảng cách phát hiện 8mm	600,000	Ø18 loại tròn, Thân kim loại
		CUP-18R-8□□	Loại DC 3 dây, khoảng cách phát hiện 8mm	461,000	
		CUP-18RP-8F□	Loại 2 dây a.c/d.c , khoảng cách phát hiện 8mm	540,000	Ø18 loại tròn, Thân nhựa
		CUP-18RP-8□□	Loại DC 3 dây, khoảng cách phát hiện 8mm	415,000	
		CUP-30R-15F□	Loại 2 dây a.c/d.c , khoảng cách phát hiện 15mm	780,000	Ø30 loại tròn, Thân kim loại
		CUP-30R-15□□	Loại DC 3 dây, khoảng cách phát hiện 15mm	600,000	
		CUP-30RP-15F□	Loại 2 dây a.c/d.c , khoảng cách phát hiện 15mm	702,000	Ø30 loại tròn, Thân nhựa
		CUP-30RP-15□□	Loại DC 3 dây, khoảng cách phát hiện 15mm	540,000	
CẢM BIẾN ĐIỆN CẢM LOẠI TRÒN (phát hiện vật thể kim loại)					
	UP-8R	UP8RD-2□□	Loại DC 3 dây. Khoảng cách phát hiện 2mm	410,000	Ø8 tròn, Không vỏ bảo vệ
		UP8RD-2T□	Loại 2 dây d.c phân cực, khoảng cách phát hiện 2mm	410,000	
		UP8RD-2U□	Loại 2 dây d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 2mm	410,000	
		UP8RM-1.5□□	Loại DC 3 dây. Khoảng cách phát hiện 1.5mm	410,000	Ø8 tròn, Có bảo vệ
		UP8RM-1.5T□	Loại 2 dây d.c phân cực, khoảng cách phát hiện 1.5mm	410,000	
		UP8RM-1.5U□	Loại 2 dây d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 1.5mm	410,000	
	UP-12R	UP12RD-4A□	Loại 2 dây a.c/d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 4mm	454,000	Ø12 loại tròn, Không bảo vệ
		UP12RD-4□□	Loại DC 3 dây. Khoảng cách phát hiện 4mm	316,000	
		UP12RD-4T□	Loại 2 dây d.c phân cực, khoảng cách phát hiện 4mm	316,000	
		UP12RD-4U□	Loại 2 dây d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 4mm	316,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	UP-12R	UP12RM-2A□	Loại 2 dây a.c/d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 2mm	454,000	Ø12 loại tròn, Có bảo vệ
		UP12RM-2□□	Loại DC 3 dây. Khoảng cách phát hiện 2mm	316,000	
		UP12RM-2T□	Loại 2 dây d.c phân cực, khoảng cách phát hiện 2mm	316,000	
		UP12RM-2U□	Loại 2 dây d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 2mm	316,000	
	UP-18R	UP18RD-8A□	Loại 2 dây a.c/d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 8mm	460,000	Ø18 loại tròn, Không bảo vệ
		UP18RD-8□□	Loại DC 3 dây. Khoảng cách phát hiện 8mm	329,000	
		UP18RD-8T□	Loại 2 dây d.c phân cực, khoảng cách phát hiện 8mm	329,000	
		UP18RD-8U□	Loại 2 dây d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 8mm	329,000	
		UP18RM-5A□	Loại 2 dây a.c/d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 5mm	460,000	Ø18 loại tròn, Có bảo vệ
		UP18RM-5□□	Loại DC 3 dây. Khoảng cách phát hiện 5mm	329,000	
		UP18RM-5T□	Loại 2 dây d.c phân cực, khoảng cách phát hiện 5mm	329,000	
		UP18RM-5U□	Loại 2 dây d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 5mm	329,000	
		UP18RLD-8A□	Loại 2 dây a.c/d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 8mm	480,000	Ø30 loại tròn dài, Không bảo vệ
		UP18RLD-8□□	Loại DC 3 dây. Khoảng cách phát hiện 8mm	380,000	
		UP18RLD-8T□	Loại 2 dây d.c phân cực, khoảng cách phát hiện 8mm	380,000	
		UP18RLD-8U□	Loại 2 dây d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 8mm	380,000	
		UP18RLM-5A□	Loại 2 dây a.c/d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 5mm	480,000	Ø18 loại tròn dài, Có bảo vệ
		UP18RLM-5□□	Loại DC 3 dây. Khoảng cách phát hiện 5mm	380,000	
		UP18RLM-5T□	Loại 2 dây d.c phân cực, khoảng cách phát hiện 5mm	380,000	
		UP18RLM-5U□	Loại 2 dây d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 5mm	380,000	
	UP-30R	UP30RD-15A□	Loại 2 dây a.c/d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 15mm	520,000	Ø30 loại tròn, Không bảo vệ
		UP30RD-15□□	Loại DC 3 dây. Khoảng cách phát hiện 15mm	450,000	
		UP30RD-15T□	Loại 2 dây d.c phân cực, khoảng cách phát hiện 15mm	450,000	
		UP30RD-15U□	Loại 2 dây d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 15mm	450,000	
		UP30RM-10A□	Loại 2 dây a.c/d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 10mm	520,000	Ø30 loại tròn, Có bảo vệ
		UP30RM-10□□	Loại DC 3 dây. Khoảng cách phát hiện 10mm	450,000	
		UP30RM-10T□	Loại 2 dây d.c phân cực, khoảng cách phát hiện 10mm	450,000	
		UP30RM-10U□	Loại 2 dây d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 10mm	450,000	
		UP30RLD-15A□	Loại 2 dây a.c/d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 15mm	600,000	Ø30 loại tròn dài, Không bảo vệ
		UP30RLD-15□□	Loại DC 3 dây. Khoảng cách phát hiện 15mm	500,000	
		UP30RLD-15T□	Loại 2 dây d.c phân cực, khoảng cách phát hiện 15mm	500,000	
		UP30RLD-15U□	Loại 2 dây d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 15mm	500,000	
		UP30RLM-10A□	Loại 2 dây a.c/d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 10mm	600,000	Ø30 loại tròn dài, Có bảo vệ
		UP30RLM-10□□	Loại DC 3 dây. Khoảng cách phát hiện 10mm	500,000	
		UP30RLM-10T□	Loại 2 dây d.c phân cực, khoảng cách phát hiện 10mm	500,000	
		UP30RLM-10U□	Loại 2 dây d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 10mm	500,000	
CẨM BIẾN ĐIỆN CẨM LOẠI DẸP (phát hiện vật thể kim loại)					
	UP-25F	UP25F-8A□	Loại 2 dây a.c/d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 8mm	455,000	Loại dẹp 25mm
		UP25F-8□□	Loại DC 3 dây, Khoảng cách phát hiện 8mm	341,000	
		UP25F-8T□	Loại 2 dây d.c phân cực, khoảng cách phát hiện 8mm	341,000	
		UP25F-8U□	Loại 2 dây d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 8mm	341,000	
CẨM BIẾN ĐIỆN CẨM LOẠI VUÔNG (phát hiện vật thể kim loại)					
	UP-12S	UP12S-4A□	Loại 2 dây a.c/d.c không phân cực. Khoảng cách phát hiện 4mm	312,000	Loại vuông 12mm
		UP12S-4□□	Loại DC 3 dây. Khoảng cách phát hiện 4mm	260,000	
		UP12S-4T□	Loại 2 dây d.c phân cực, khoảng cách phát hiện 4mm	260,000	
		UP12S-4U□	Loại 2 dây d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 4mm	260,000	
	UP-18S	UP18S-□A□	Loại 2 dây a.c/d.c không phân cực. Khoảng cách phát hiện 5mm hoặc 8mm theo mã	324,000	Loại vuông 18mm
		UP18S-□□□	Loại DC 3 dây. Khoảng cách phát hiện 5mm hoặc 8mm theo mã	270,000	
		UP18S-□T□	Loại 2 dây d.c phân cực, khoảng cách phát hiện 5mm hoặc 8mm theo mã	270,000	
		UP18S-□U□	Loại 2 dây d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 5mm hoặc 8mm theo mã	270,000	
	UP-25S	UP25S-□A□	Loại 2 dây a.c/d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 5mm, 8mm hoặc 12mm theo mã	350,000	Loại vuông 25mm
		UP25S-□□□	Loại DC 3 dây. Khoảng cách phát hiện 5mm, 8mm hoặc 12mm theo mã	290,000	
		UP25S-□T□	Loại 2 dây d.c phân cực, khoảng cách phát hiện 5mm, 8mm hoặc 12mm theo mã	290,000	
		UP25S-□U□	Loại 2 dây d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 5mm, 8mm hoặc 12mm theo mã	290,000	
	UP-30S	UP30S-□A□	Loại 2 dây a.c/d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 10mm hoặc 15mm theo mã	390,000	Loại vuông 30mm
		UP30S-□□□	Loại DC 3 dây. Khoảng cách phát hiện 10mm hoặc 15mm theo mã	320,000	
		UP30S-□T□	Loại 2 dây d.c phân cực, khoảng cách phát hiện 10mm hoặc 15mm theo mã	320,000	
		UP30S-□U□	Loại 2 dây d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 10mm hoặc 15mm theo mã	320,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	UP40S	UP40S-20A□	Loại 2 dây a.c/d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 20mm	430,000	Loại vuông 40mm
		UP40S-20□□	Loại DC 3 dây. Khoảng cách phát hiện 20mm	375,000	
		UP40S-20T□	Loại 2 dây d.c phân cực, khoảng cách phát hiện 20mm	375,000	
		UP40S-20U□	Loại 2 dây d.c không phân cực, khoảng cách phát hiện 20mm	375,000	
CẢM BIẾN QUANG					
	PB	PB-D04□	Điều chỉnh khoảng cách, khoảng cách phát hiện: 0.4m	696,000	
		PB-M3R□	Thu phát chung: Phản xạ gương, khoảng cách phát hiện: 3m	755,000	
		PB-R01□	Thu phát chung: Phản xạ khuếch tán, khoảng cách phát hiện: 0.1m	639,000	
		PB-R04R□	Thu phát chung: Phản xạ khuếch tán, khoảng cách phát hiện: 0.4m	668,000	
		PB-R1□	Thu phát chung: Phản xạ khuếch tán, khoảng cách phát hiện: 1m	696,000	
		PB-T10R□	Thu phát riêng, khoảng cách phát hiện: 10m	935,000	
		PB-T15□	Thu phát riêng, khoảng cách phát hiện: 15m	1,002,000	
		PB-T7□	Thu phát chung: Phản xạ khuếch tán, khoảng cách phát hiện: 1m	935,000	
	PEA	PEA-M5A	Thu phát chung: Phản xạ gương, khoảng cách phát hiện 5m, ngõ ra Relay	949,000	
		PEA-R2A	Thu phát chung: Phản xạ khuếch tán, khoảng cách phát hiện 2m, ngõ ra Relay	949,000	
		PEA-R2N	Thu phát chung: Phản xạ khuếch tán, khoảng cách phát hiện 2m	949,000	
		PEA-T30A	Thu phát riêng, khoảng cách phát hiện 30m, ngõ ra Relay	1,205,000	
	PL	PL-D2B	Thu phát chung, khoảng cách phát hiện 2m, 12-24V d.c	1,012,000	
	PLD	PLD-R2□	Thu phát chung, khoảng cách phát hiện 2m	709,000	
	PN	PN-M1	Thu phát chung: Phản xạ gương, khoảng cách phát hiện 1m	744,000	
		PN-R02	Thu phát chung: Phản xạ khuếch tán, khoảng cách phát hiện 0.2m	744,000	
		PN-T3	Thu phát riêng, khoảng cách phát hiện 3m	803,000	
	PQ	PQ-M4□W	Thu phát chung: Phản xạ gương, khoảng cách phát hiện 4m, cáp kết nối sẵn	1,053,000	
		PQ-R1□W	Thu phát chung: Phản xạ khuếch tán, khoảng cách phát hiện 1m, cáp kết nối sẵn	976,000	
		PQ-T30□W	Thu phát riêng, khoảng cách phát hiện 30m, cáp kết nối sẵn	1,218,000	
		PQ-M4□C	Thu phát chung: Phản xạ gương, khoảng cách phát hiện 4m, đầu nối cáp M8	1,217,000	
		PQ-R1□C	Thu phát chung: Phản xạ khuếch tán, khoảng cách phát hiện 1m, đầu nối cáp M8	1,178,000	
		PQ-T30□C	Thu phát riêng, khoảng cách phát hiện 30m, đầu nối cáp M8	1,431,000	
	PR	PR-T10□□	Thu phát riêng, khoảng cách phát hiện 10m	1,004,000	
		PR□-M2□	Phản xạ gương, khoảng cách phát hiện 2m	916,000	
		PR□-R01□	Phản xạ khuếch tán, khoảng cách phát hiện 1m	866,000	
		PR□-R04□	Phản xạ khuếch tán, khoảng cách phát hiện 0.4m	866,000	
	PTX	PTX-M7A	Phản xạ gương, khoảng cách phát hiện 7m	986,000	
		PTX-M7B	Phản xạ gương, khoảng cách phát hiện 7m, 12-24V d.c	986,000	
		PTX-M7B-T	Phản xạ gương, khoảng cách phát hiện 7m, 12-24V d.c, tích hợp bộ định thời	1,084,000	
		PTX-R1A	Phản xạ khuếch tán, khoảng cách phát hiện 1m	986,000	
		PTX-R1A-T	Phản xạ khuếch tán, khoảng cách phát hiện 1m, tích hợp bộ định thời	1,183,000	
		PTX-R1B	Phản xạ khuếch tán, khoảng cách phát hiện 1m, 12-24V d.c	986,000	
		PTX-T15A	Thu phát riêng, khoảng cách phát hiện 15m	986,000	
		PTX-T15A-T	Thu phát riêng, khoảng cách phát hiện 15m, tích hợp bộ định thời	1,183,000	
		PTX-T15B	Thu phát riêng, khoảng cách phát hiện 15m, 12-24V d.c	986,000	
PTX-T15B-T	Thu phát riêng, khoảng cách phát hiện 15m, 12-24V d.c, tích hợp bộ định thời	1,183,000			
	PFB	PFB-R□	Bộ khuếch đại tín hiệu cảm biến sợi quang	790,000	
	PFD	PFD-RG□	Bộ khuếch đại tín hiệu cảm biến sợi quang	1,540,000	
	PFD	PFD-RM□	Bộ khuếch đại tín hiệu cảm biến sợi quang, đa chức năng: đếm, đo tốc độ	1,927,000	
	PU	PU-30	30m	748,000	
		PU-30S	30m, có biến trở điều chỉnh	796,000	
		PU-50	50m	770,000	
		PU-50S	50m, có biến trở điều chỉnh	818,000	
	PY	PY-T3□	Thu phát riêng, khoảng cách phát hiện 3m	898,000	
CẢM BIẾN VÙNG					
	PAN20	PAN20-T8□	8 trục quang, bước trục quang 20mm	3,516,000	
		PAN20-T12□	12 trục quang, bước trục quang 20mm	4,921,000	
		PAN20-T16□	16 trục quang, bước trục quang 20mm	6,329,000	
		PAN20-T20□	20 trục quang, bước trục quang 20mm	7,734,000	
		PAN20-T24□	24 trục quang, bước trục quang 20mm	9,491,000	
		PAN20-T28□	28 trục quang, bước trục quang 20mm	11,720,000	
		PAN20-T32□	32 trục quang, bước trục quang 20mm	12,304,000	
		PAN20-T36□	36 trục quang, bước trục quang 20mm	13,688,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	PAN20	PAN20-T44□	44 trục quang, bước trục quang 20mm	16,873,000	
		PAN20-T48□	48 trục quang, bước trục quang 20mm	17,929,000	
	PAN40	PAN40-T4□	4 trục quang, bước trục quang 40mm	3,516,000	
		PAN40-T6□	6 trục quang, bước trục quang 40mm	4,570,000	
		PAN40-T8□	8 trục quang, bước trục quang 40mm	5,273,000	
		PAN40-T12□	12 trục quang, bước trục quang 40mm	7,734,000	
		PAN40-T16□	16 trục quang, bước trục quang 40mm	9,845,000	
		PAN40-T22□	22 trục quang, bước trục quang 40mm	14,063,000	
		PAN40-T24□	24 trục quang, bước trục quang 40mm	15,116,000	
			PAS	PAS20-T4□□	
PAS20-T8□□	8 trục quang, bước trục quang 20mm			2,989,000	
PAS20-T12□□	12 trục quang, bước trục quang 20mm			3,516,000	
PAS20-T16□□	16 trục quang, bước trục quang 20mm			4,220,000	
PAS20-T20□□	20 trục quang, bước trục quang 20mm			4,921,000	
BỘ ĐIỀU KHIỂN CẢM BIẾN					
	HPAN	HPAN-C7	Tiêu chuẩn, 2 ngõ vào, 1 ngõ ra	721,000	
		HPAN-C7W	Kết nối 2 cảm biến, 2 ngõ vào, 2 ngõ ra	721,000	
		HPAN-CT7	Chức năng nâng cao, 2 ngõ vào, 1 ngõ ra	863,000	
		EM-310	Bộ lưu trữ dữ liệu	1,500,000	
	HPA	HPA-12	Bộ điều khiển tích hợp	365,000	
BỘ MÃ HÓA VÒNG QUAY DẠNG BÁNH XE					
	PSC	PSC-MA-□□□□□□	Tối thiểu 1m, tín hiệu ngõ ra NPN, PNP, Totempol, điện áp 12/24 VDC (Chọn mã)	2,130,000	Ứng dụng đo chiều dài
		PSC-MB-□□□□□□	Tối thiểu 1cm, tín hiệu ngõ ra NPN, PNP, Totempol, điện áp 12/24 VDC (Chọn mã)	2,130,000	
		PSC-MC-□□□□□□	Tối thiểu 1mm, tín hiệu ngõ ra NPN, PNP, Totempol, điện áp 12/24 VDC (Chọn mã)	2,130,000	
		PSC-YA-□□□□□□	Tối thiểu 1 Yard, tín hiệu ngõ ra NPN, PNP, Totempol, điện áp 12/24 VDC (Chọn mã)	2,130,000	
		PSC-YB-□□□□□□	Tối thiểu 0.1 Yard, tín hiệu ngõ ra NPN, PNP, Totempol, điện áp 12/24 VDC (Chọn mã)	2,130,000	
		PSC-YC-□□□□□□	Tối thiểu 0.01 Yard, tín hiệu ngõ ra NPN, PNP, Totempol, điện áp 12/24 VDC (Chọn mã)	2,130,000	
BỘ MÃ HÓA VÒNG QUAY					
	HE40B	HE40B-□20-□□□□	Dải xung: 20-300 xung	1,544,000	Đường kính ngoài Ø40mm Trục lõi: 6 mm, 8mm
		HE40B-□360-□□□□	Dải xung: 360-1024 xung	1,733,000	
		HE40B-□□□□□□	Các dải xung khác	**	
	HE50B	HE50B-8-20-□□□□	Dải xung: 20-300 xung	1,544,000	Đường kính ngoài Ø50mm Trục lõi: 8mm
		HE50B-8-360-□□□□	Dải xung: 360-1024 xung	1,733,000	
		HE50B-8-□□□□□□	Các dải xung khác	**	
	HE40H	HE40H-□□□□□□	Dải xung: 10-1024 xung	**	Đường kính ngoài Ø40mm Trục rỗng đường: 6 mm, 8mm, 10mm, 12mm
	HE40HB	HE40HB-□□□□□□	Dải xung: 10-1024 xung	**	
BỘ ĐIỀU KHIỂN NGUỒN THYRISTOR					
	TPR-2SL	TPR-2SL040H	40A, 380-440V a.c	4,271,000	1 pha/220V/440V
		TPR-2SL040L	40A, 100-240V a.c	3,774,000	
		TPR-2SL055H	55A, 380-440V a.c	4,904,000	
		TPR-2SL055L	55A, 100-240V a.c	4,399,000	
		TPR-2SL070H	70A, 380-440V a.c	5,651,000	
		TPR-2SL070L	70A, 100-240V a.c	5,026,000	
		TPR-2SL090H	90A, 380-440V a.c	6,070,000	
		TPR-2SL090L	90A, 100-240V a.c	5,779,000	
		TPR-2SL110H	110A, 380-440V a.c	6,531,000	
		TPR-2SL110L	110A, 100-240V a.c	6,278,000	
		TPR-2SL130H	130A, 380-440V a.c	7,036,000	
		TPR-2SL130L	130A, 100-240V a.c	6,767,000	
		TPR-2SL160H	160A, 380-440V a.c	7,572,000	
		TPR-2SL160L	160A, 100-240V a.c	7,268,000	
		TPR-2SL200H	200A, 380-440V a.c	9,750,000	
		TPR-2SL200L	200A, 100-240V a.c	9,321,000	
	TPR-3SL	TPR-3SL040H	40A, 380-440V a.c	9,704,000	3 pha/220V/440V
		TPR-3SL040L	40A, 100-240V a.c	8,091,000	
		TPR-3SL055H	55A, 380-440V a.c	11,046,000	
		TPR-3SL055L	55A, 100-240V a.c	9,704,000	
		TPR-3SL070H	70A, 380-440V a.c	12,982,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	TPR-3SL	TPR-3SL070L	70A, 100-240V a.c	11,709,000	3 pha/220V/440V
		TPR-3SL090H	90A, 380-440V a.c	15,313,000	
		TPR-3SL090L	90A, 100-240V a.c	14,312,000	
		TPR-3SL130H	130A, 380-440V a.c	18,071,000	
		TPR-3SL130L	130A, 100-240V a.c	17,069,000	
		TPR-3SL160H	160A, 380-440V a.c	21,086,000	
	TPR-3M	TPR-3M25L	25A, 100-240V a.c	5,853,000	3 pha/220V
		TPR-3M45L	45A, 100-240V a.c	6,651,000	
		TPR-3M55L	55A, 100-240V a.c	6,824,000	
	TPR-3P	TPR-3P220V200A	200A, 220V a.c	38,502,000	3 pha/220V/440V
		TPR-3P220V250A	250A, 220V ac	46,340,000	
		TPR-3P220V320A	320A, 220V a.c	54,509,000	
		TPR-3P220V500A	500A, 220V a.c	99,500,000	
		TPR-3P380V/440V200A	200A, 380/440V a.c	46,189,000	
		TPR-3P380V/440V250A	250A, 380/440V a.c	55,644,000	
		TPR-3P380V/440V320A	320A, 380/440V a.c	64,016,000	
		TPR-3P380V/440V500A	500A, 380/440V a.c	99,998,000	
	TPR-2G	TPR-2G25H-P	25A, 380V a.c	1,964,000	1 pha/220V/440V
		TPR-2G25L-P	25A, 220V a.c	1,500,000	
		TPR-2G35H-P	35A, 380V a.c	2,116,000	
		TPR-2G35L-P	35A, 220V a.c	1,595,000	
		TPR-2G50H-P	50A, 380V a.c	4,200,000	
		TPR-2G50L-P	50A, 220V a.c	3,255,000	
		TPR-2G70H-P	70A, 380V a.c	4,573,000	
		TPR-2G70L-P	70A, 220V a.c	3,907,000	
	TPR-2M	TPR-2ME25L	25A, 90-240V a.c	1,134,000	1 pha/220V/440V
		TPR-2ME35L	35A, 90-240V a.c	1,463,000	
		TPR-2MS25H-C	25A, 90-440V a.c, 4-20mA d.ctt	2,420,000	
		TPR-2MS25H-V	25A, 90-440V a.c, 1-5V d.c	2,420,000	
		TPR-2MS25L-C	25A, 90-240V a.c, 4-20mA d.c	1,941,000	
		TPR-2MS35H-C	35A, 90-440V a.c, 4-20mA d.c	2,696,000	
		TPR-2MS35H-V	35A, 90-440V a.c, 1-5V d.c	2,696,000	
		TPR-2MS35L-C	35A, 90-240V a.c, 4-20mA d.c	2,318,000	
RELAY BÀN DẪN					
	HSR-2A	HSR-2A10HZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 10A, 24-480V a.c, không có đế	315,000	1 pha
		HSR-2A10LZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 10A, 24-240V a.c, không có đế	299,000	
		HSR-2A20HZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 20A, 24-480V a.c, không có đế	354,000	
		HSR-2A20LZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 20A, 24-240V a.c, không có đế	339,000	
		HSR-2A30HZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 30A, 24-480V a.c, không có đế	354,000	
		HSR-2A30LZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 30A, 24-240V a.c, không có đế	339,000	
		HSR-2A40HZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 40A, 24-480V a.c, không có đế	354,000	
		HSR-2A40LZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 40A, 24-240V a.c, không có đế	339,000	
		HSR-2A50HZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 50A, 24-480V a.c, không có đế	475,000	
		HSR-2A50LZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 50A, 24-240V a.c, không có đế	460,000	
		HSR-2A70HZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 70A, 24-480V a.c, không có đế	475,000	
		HSR-2A70LZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 70A, 24-240V a.c, không có đế	460,000	
	HSR-2D	HSR-2D10HZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 10A, 24-480V a.c, không có đế	292,000	
		HSR-2D10LZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 10A, 24-240V a.c, không có đế	276,000	
		HSR-2D20HZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 20A, 24-480V a.c, không có đế	332,000	
		HSR-2D20LZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 20A, 24-240V a.c, không có đế	317,000	
		HSR-2D30HZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 30A, 24-480V a.c, không có đế	332,000	
		HSR-2D30LZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 30A, 24-240V a.c, không có đế	317,000	
		HSR-2D40HZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 40A, 24-480V a.c, không có đế	332,000	
		HSR-2D40LZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 40A, 24-240V a.c, không có đế	317,000	
		HSR-2D50HZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 50A, 24-480V a.c, không có đế	453,000	
		HSR-2D50LZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 50A, 24-240V a.c, không có đế	437,000	
		HSR-2D70HZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 70A, 24-480V a.c, không có đế	453,000	
		HSR-2D70LZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 70A, 24-240V a.c, không có đế	437,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	HSR-3A	HSR-3A10HZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 10A, 24-480V a.c, không có đế	574,000	3 pha
		HSR-3A10LZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 10A, 24-240V a.c, không có đế	527,000	
		HSR-3A20HZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 20A, 24-480V a.c, không có đế	695,000	
		HSR-3A20LZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 20A, 24-240V a.c, không có đế	648,000	
		HSR-3A30HZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 30A, 24-480V a.c, không có đế	695,000	
		HSR-3A30LZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 30A, 24-240V a.c, không có đế	648,000	
		HSR-3A40HZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 40A, 24-480V a.c, không có đế	695,000	
		HSR-3A40LZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 40A, 24-240V a.c, không có đế	648,000	
		HSR-3A50HZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 50A, 24-480V a.c, không có đế	1,107,000	
		HSR-3A50LZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 50A, 24-240V a.c, không có đế	1,059,000	
		HSR-3A70HZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 70A, 24-480V a.c, không có đế	1,107,000	
		HSR-3A70LZN	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 70A, 24-240V a.c, không có đế	1,059,000	
	HSR-3D	HSR-3D10HZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 10A, 24-480V a.c, không có đế	547,000	
		HSR-3D10LZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 10A, 24-240V a.c, không có đế	499,000	
		HSR-3D20HZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 20A, 24-480V a.c, không có đế	668,000	
		HSR-3D20LZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 20A, 24-240V a.c, không có đế	622,000	
		HSR-3D30HZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 30A, 24-480V a.c, không có đế	668,000	
		HSR-3D30LZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 30A, 24-240V a.c, không có đế	622,000	
		HSR-3D40HZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 40A, 24-480V a.c, không có đế	668,000	
		HSR-3D40LZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 40A, 24-240V a.c, không có đế	622,000	
		HSR-3D50HZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 50A, 24-480V a.c, không có đế	1,080,000	
		HSR-3D50LZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 50A, 24-240V a.c, không có đế	1,034,000	
		HSR-3D70HZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 70A, 24-480V a.c, không có đế	1,080,000	
		HSR-3D70LZN	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 70A, 24-240V a.c, không có đế	1,034,000	
	HSR-SLA	HSR-SLA15HZN1C	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 15A, 24-480V a.c, không có đế	295,000	1 pha
		HSR-SLA15LZN1C	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 15A, 24-240V a.c, không có đế	279,000	
		HSR-SLA25HZN1C	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 25A, 24-480V a.c, không có đế	342,000	
		HSR-SLA25LZN1C	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 25A, 24-240V a.c, không có đế	327,000	
		HSR-SLA40HZN1C	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 40A, 24-480V a.c, không có đế	428,000	
		HSR-SLA40LZN1C	Ngõ vào: 90-240V a.c, Tải: 40A, 24-240V a.c, không có đế	413,000	
	HSR-SLD	HSR-SLD15HZN1C	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 15A, 24-480V a.c, không có đế	256,000	
		HSR-SLD15HSZ1C	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 15A, 24-480V a.c, tích hợp đế tản nhiệt	330,000	
		HSR-SLD15LZN1C	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 15A, 24-240V a.c, không có đế	241,000	
		HSR-SLD15LSZ1C	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 15A, 24-240V a.c, tích hợp đế tản nhiệt	312,000	
		HSR-SLD25HZN1C	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 25A, 24-480V a.c, không có đế	299,000	
		HSR-SLD25HSZ1C	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 25A, 24-480V a.c, tích hợp đế tản nhiệt	382,000	
		HSR-SLD25LZN1C	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 25A, 24-240V a.c, không có đế	285,000	
		HSR-SLD25LSZ1C	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 25A, 24-240V a.c, tích hợp đế tản nhiệt	365,000	
		HSR-SLD40HZN1C	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 40A, 24-480V a.c, không có đế	377,000	
		HSR-SLD40HSZ1C	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 40A, 24-480V a.c, tích hợp đế tản nhiệt	502,000	
		HSR-SLD40LZN1C	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 40A, 24-240V a.c, không có đế	363,000	
		HSR-SLD40LSZ1C	Ngõ vào: 4-32V d.c, Tải: 40A, 24-240V a.c, tích hợp đế tản nhiệt	485,000	
	HSR-3SL	HSR-3SLD152Z	15A, 90-264V a.c	1,364,000	3 pha
		HSR-3SLD154Z	15A, 90-480V a.c	1,806,000	
		HSR-3SLD252Z	25A, 90-264V a.c	1,534,000	
		HSR-3SLD254Z	25A, 90-480V a.c	2,282,000	
		HSR-3SLD404Z	40A, 90-480V a.c	2,700,000	
ĐỂ TẢN NHIỆT CHO RELAY BÀN DẪN					
	HSM	HSM-70	Đế dùng cho HSR 1 pha 10A	290,000	
		HSM-110	Đế dùng cho HSR 1 pha 10A/20A/30A	386,000	
		HSM-150	Đế dùng cho HSR 1 pha 10A/20A/30A/40A,3 pha 10A	504,000	
		HSM-200	Đế dùng cho HSR 1 pha 10A/20A/30A/40A,3 pha 10A/20A	658,000	
		HSM-250	Đế dùng cho HSR 1 pha 10A/20A/30A/40A,3 pha 10A/20A/30A/40A	850,000	
	HSN	HSN-120	Đế dùng cho HSR 1 pha 10A/20A/30A/40A/50A/70A	1,200,000	
		HSN-120F	Đế dùng cho HSR 3 pha 10A/20A/30A/40A/50A/70A	2,100,000	
		HSN-80	Đế dùng cho HSR 1 pha 10A/20A/30A/40A/50A	900,000	
		HSN-80F	Đế dùng cho HSR 3 pha 10A/20A/30A/40A/50A	1,700,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	HSP	HSP-10	10A, 48mm	377,000	
		HSP-20	10A/20A, 80mm	452,000	
		HSP-40	10A/20A/30A/40A, 109mm	560,000	
BỘ NGUỒN					
	DPS	DPS-15S-□	15W (Chọn lựa điện áp chuyển đổi: 5, 12, 15, 24 VDC)	509,000	Loại gắn thanh ray
		DPS-30S-□	30W (Chọn lựa điện áp chuyển đổi: 5, 12, 15, 24 VDC)	744,000	
		DPS-50S-□	50W (Chọn lựa điện áp chuyển đổi: 5, 12, 15, 24 VDC)	808,000	
		DPS-75S-□	75W (Chọn lựa điện áp chuyển đổi: 12, 24, 48 VDC)	1,423,000	
		DPS-100S-□	100W (Chọn lựa điện áp chuyển đổi: 12, 24, 48 VDC)	1,489,000	
		DPS-120S-□	120W (Chọn lựa điện áp chuyển đổi: 12, 24, 48 VDC)	1,766,000	
		DPS-180S-□	180W (Chọn lựa điện áp chuyển đổi: 24, 48 VDC)	2,230,000	
		DPS-240S-□	240W (Chọn lựa điện áp chuyển đổi: 12, 24, 48 VDC)	3,156,000	
	TPS	TPS-15S-□	15W (Chọn lựa điện áp chuyển đổi: 5, 12, 15, 24 VDC)	515,000	Loại tổ ong
		TPS-30S-□	30W (Chọn lựa điện áp chuyển đổi: 5, 12, 15, 24 VDC)	724,000	
		TPS-50S-□	50W (Chọn lựa điện áp chuyển đổi: 5, 12, 15, 24 VDC)	883,000	
		TPS-75S-□	75W (Chọn lựa điện áp chuyển đổi: 5, 12, 15, 24 VDC)	928,000	
		TPS-100S-□	100W (Chọn lựa điện áp chuyển đổi: 5, 12, 15, 24 VDC)	1,583,000	
		TPS-150S-□	150W (Chọn lựa điện áp chuyển đổi: 5, 12, 15, 24 VDC)	1,741,000	
		TPS-220S-□	220W (Chọn lựa điện áp chuyển đổi: 12, 15, 24 VDC)	1,976,000	
		TPS-350S-□	350W (Chọn lựa điện áp chuyển đổi: 12, 24, 48 VDC)	3,123,000	
		TPS-450S-□	450W (Chọn lựa điện áp chuyển đổi: 12, 24, 48 VDC)	3,884,000	
CÔNG TẮC NÚT NHẤN					
AR SERIES, KÍCH THƯỚC KHOÉT LỖ 22mm					
	ARF	ARFF □	Đầu nút nhấn không đèn, đầu bằng (Màu: R, G, A, Y, B)	18,000	Phản đầu nút nhấn không đèn Ø22
	ARX	ARX-G □	Đầu nút nhấn có đèn, vỏ nhựa bảo vệ, (Màu: R, G, A, Y, B)	23,000	Phản đầu nút nhấn có đèn Ø22
		ARX-P □	Đầu nút nhấn có đèn, đầu lồi, (Màu: R, G, A, Y, B)	23,000	
		ARX-S(I/O)	Đầu nút nhấn có đèn	27,000	
		ARX-S(ON/OFF)	Đầu nút nhấn có đèn, đầu vuông	27,000	
	ARS	ARS-L2	Đầu công tắc 2 vị trí cần dài, tự giữ	19,000	Phản đầu công tắc chuyển mạch 2,3 vị trí không đèn Ø22
		ARS-L2R	Đầu công tắc 2 vị trí cần dài, tự nhả	19,000	
		ARS-L3	Đầu công tắc 3 vị trí cần dài, tự giữ	19,000	
		ARS-L3L	Đầu công tắc 3 vị trí cần dài, tự nhả bên trái	19,000	
		ARS-L3LR	Đầu công tắc 3 vị trí cần dài, tự nhả bên trái và phải	19,000	
		ARS-L3R	Đầu công tắc 3 vị trí cần dài, tự nhả bên phải	19,000	
		ARSS-2	Đầu công tắc 2 vị trí cần ngắn, tự giữ	23,000	
		ARSS-2R	Đầu công tắc 2 vị trí cần ngắn, tự nhả	23,000	
		ARSS-3	Đầu công tắc 3 vị trí cần ngắn, tự giữ	23,000	
		ARSS-3L	Đầu công tắc 3 vị trí cần ngắn, tự nhả bên trái	23,000	
		ARSS-3LR	Đầu công tắc 3 vị trí cần ngắn, tự nhả bên trái và phải	23,000	
		ARSS-3R	Đầu công tắc 3 vị trí cần ngắn, tự nhả bên phải	23,000	
	ART	ART-2 □	Đầu công tắc 2 vị trí, tự giữ	23,000	Phản đầu công tắc chuyển mạch 2,3 vị trí có đèn Ø22
		ART-2R □	Đầu công tắc 2 vị trí, tự trả	23,000	
		ART-3 □	Đầu công tắc 3 vị trí, tự giữ	23,000	
	ARK	ARK-2A	Đầu công tắc, 2 vị trí, tự giữ, tháo chia bên trái	135,000	Phản đầu công tắc chuyển mạch 2,3 vị trí có chia khóa Ø22
		ARK-2B	Đầu công tắc, 2 vị trí, tự giữ, tháo chia bên phải	135,000	
		ARK-2D	Đầu công tắc, 2 vị trí, tự giữ, tháo chia bên trái và phải	135,000	
		ARK-2RA	Đầu công tắc, 2 vị trí, tự trả, tháo chia bên trái	135,000	
		ARK-2RB	Đầu công tắc, 2 vị trí, tự trả, tháo chia bên phải	135,000	
		ARK-3A	Đầu công tắc, 3 vị trí, tự giữ, tháo chia bên trái	135,000	
		ARK-3B	Đầu công tắc, 3 vị trí, tự giữ, tháo chia bên phải	135,000	
		ARK-3C	Đầu công tắc, 3 vị trí, tự giữ, tháo chia ở giữa	135,000	
		ARK-3D	Đầu công tắc, 3 vị trí, tự giữ, tháo chia bên trái và phải	135,000	
		ARK-3E	Đầu công tắc, 3 vị trí, tự giữ, tháo chia bên trái, phải, giữa	135,000	
		ARK-3LC	Đầu công tắc, 3 vị trí, tự nhả bên trái, tháo chia ở giữa	135,000	
		ARK-3RA	Đầu công tắc, 3 vị trí, tự nhả bên phải, tháo chia bên trái	135,000	
		ARK-3RC	Đầu công tắc, 3 vị trí, tự nhả bên phải, tháo chia ở giữa	135,000	
	ARP	ARPF □	Đầu đèn báo phẳng, (Màu: R, G, A, Y, B)	16,000	Đèn báo hiệu Ø22

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	ARE	ARE-3B(R)	Đầu nút dừng khẩn, đầu Ø30, nhấn nhà	21,000	Phần đầu nút dừng khẩn không đèn Ø22
		ARE-3K(R)	Đầu nút dừng khẩn, đầu Ø30, nhấn giữ xoay chia khóa reset	170,000	
		ARE-3R(R)	Đầu nút dừng khẩn, đầu Ø30, nhấn giữ xoay reset	35,000	
		ARE-4B(R)	Đầu nút dừng khẩn, đầu Ø40, nhấn nhà	25,000	
		ARE-4K(R)	Đầu nút dừng khẩn, đầu Ø40, nhấn giữ xoay chia khóa reset	170,000	
		ARE-4P(R)	Đầu nút dừng khẩn, đầu Ø40, nhấn giữ kéo reset	59,000	
		ARE-4R(R)	Đầu nút dừng khẩn, đầu Ø40, nhấn giữ xoay reset	35,000	
	ARE-4XR	ARE-4XR(R)	Đầu nút dừng khẩn có đèn, đầu Ø40, nhấn giữ xoay reset (duy nhất đèn màu đỏ)	28,000	Phần đầu nút dừng khẩn có đèn Ø22
	AR	AR-10A	Tiếp điểm 1a	24,000	Tiếp điểm mở rộng
		AR-20B	Tiếp điểm 1a	24,000	
		AR-110	Phần cố định + tiếp điểm 1a, tự nhà	38,000	
		AR-111	Phần cố định + tiếp điểm 2a, tự nhà	62,000	
		AR-112	Phần cố định + tiếp điểm 1a1b, tự nhà	62,000	
		AR-122	Phần cố định + tiếp điểm 2b, tự nhà	62,000	
		AR-210	Phần cố định + tiếp điểm 1a, tự giữ	62,000	
		AR-211	Phần cố định + tiếp điểm 2a, tự giữ	84,000	
		AR-212	Phần cố định + tiếp điểm 1a1b, tự giữ	84,000	
		AR-220	Phần cố định + tiếp điểm 1b, tự giữ	62,000	
		AR-222	Phần cố định + tiếp điểm 2b, tự giữ	84,000	
		AR-110A0 □	Phần cố định + tiếp điểm 1a, tự nhà, 100-240V a.c	80,000	Phần thân (tiếp điểm) có đèn cho ARX, ART, ARE-4XR
		AR-110D0 □	Phần cố định + tiếp điểm 1a, tự nhà, 12-24V a.c/d.c	75,000	
		AR-111A0 □	Phần cố định + tiếp điểm 2a, tự nhà, 100-240V a.c	104,000	
		AR-111D0W	Phần cố định + tiếp điểm 2a, tự nhà, 12-24V a.c/d.c	99,000	
		AR-112A0□	Phần cố định + tiếp điểm 1a1b, tự nhà, 100-240V a.c	104,000	
		AR-112D0 □	Phần cố định + tiếp điểm 1a1b, tự nhà, 100-240V a.c	99,000	
		AR-120D0R	Phần cố định + tiếp điểm 1b, tự nhà, 12-24V a.c/d.c	75,000	
		AR-210A0□	Phần cố định + tiếp điểm 1a, tự giữ, 100-240V a.c	104,000	
		AR-210D0□	Phần cố định + tiếp điểm 1a, tự giữ, 12-24V a.c/d.c	99,000	
		AR-212A0□	Phần cố định + tiếp điểm 1a1b, tự giữ, 100-240V a.c	128,000	
		AR-212D0□	Phần cố định + tiếp điểm 1a1b, tự giữ, 12-24V a.c/d.c	123,000	
		AR-A0□	Phần đuôi điện 100-240V a.c	57,000	Phần thân (có đèn) cho ARP
		AR-D0□	Phần đuôi điện 12-24V a.c/d.c	50,000	
		CR SERIES , KÍCH THƯỚC KHOÉT LỖ 25 mm, 30 mm			
	CRB	CRB-25A	Ø25, 100-240V a.c	120,000	Còi báo Ø25
		CRB-25D	Ø25, 12-24V a.c/d.c	112,000	
		CRB-30A	Ø30, 100-240V a.c	120,000	Còi báo Ø30
		CRB-30D	Ø30, 12-24V a.c/d.c	112,000	
	CRF	CRF-F25A1 □	Đầu bằng, tự giữ, 1a1b	54,000	Nút nhấn không đèn Ø25 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		CRF-F25A2 □	Đầu bằng, tự giữ, 2a2b	89,000	
		CRF-F25M1 □	Đầu bằng, tự nhà, 1a1b	54,000	
		CRF-F25M2 □	Đầu bằng, tự nhà, 2a2b	89,000	
		CRF-F30A1□	Đầu bằng, tự giữ, 1a1b	54,000	Nút nhấn không đèn Ø30 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		CRF-F30A2 □	Đầu bằng, tự giữ, 2a2b	89,000	
		CRF-F30M1□	Đầu bằng, tự nhà, 1a1b	54,000	
		CRF-F30M2□	Đầu bằng, tự nhà, 2a2b	89,000	
		CRF-P25A1□	Đầu lồi, tự giữ, 1a1b	54,000	Nút nhấn không đèn Ø25 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		CRF-P25A2 □	Đầu lồi, tự giữ, 2a2b	89,000	
		CRF-P25M1 □	Đầu lồi, tự nhà, 1a1b	54,000	
		CRF-P25M2 □	Đầu lồi, tự nhà, 2a2b	89,000	
		CRF-P30A1□	Đầu lồi, tự giữ, 1a1b	55,000	Nút nhấn không đèn Ø30 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		CRF-P30A2□	Đầu lồi, tự giữ, 2a2b	90,000	
		CRF-P30M1□	Đầu lồi, tự nhà, 1a1b	55,000	
		CRF-P30M2□	Đầu lồi, tự nhà, 2a2b	90,000	
	CRX	CRX-F25AA□	Đầu bằng, tự giữ, 100-240V a.c	105,000	Nút nhấn có đèn Ø25 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		CRX-F25AD□	Đầu bằng, tự giữ, 12-24V a.c/d.c	95,000	
		CRX-F25MA□	Đầu bằng, tự nhà, 100-240V a.c	105,000	
		CRX-F25MD□	Đầu bằng, tự nhà, 12-24V a.c/d.c	95,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
 		CRX-F30AA □	Đầu bằng, tự giữ, 100-240V a.c	105,000	Nút nhấn có đèn Ø30 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		CRX-F30AD □	Đầu bằng, tự giữ, 12-24V a.c/d.c	95,000	
		CRX-F30MA □	Đầu bằng, tự nhả, 100-240V a.c	105,000	
		CRX-F30MD □	Đầu bằng, tự nhả, 12-24V a.c/d.c	95,000	
		CRX-G25AA □	Đầu lồi có bảo vệ, tự giữ, 100-240V a.c	105,000	Nút nhấn có đèn Ø25 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		CRX-G25AD □	Đầu lồi có bảo vệ, tự giữ, 12-24V a.c/d.c	95,000	
		CRX-G25MA □	Đầu lồi có bảo vệ, tự nhả, 100-240V a.c	105,000	
		CRX-G25MD □	Đầu lồi có bảo vệ, tự nhả, 12-24V a.c/d.c	95,000	
		CRX-G30AA □	Đầu lồi có bảo vệ, tự giữ, 100-240V a.c	105,000	Nút nhấn có đèn Ø30 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		CRX-G30AD □	Đầu lồi có bảo vệ, tự giữ, 12-24V a.c/d.c	95,000	
		CRX-G30MA □	Đầu lồi có bảo vệ, tự nhả, 100-240V a.c	105,000	
		CRX-G30MD □	Đầu lồi có bảo vệ, tự nhả, 12-24V a.c/d.c	95,000	
		CRX-P25AA □	Đầu lồi, tự giữ, 100-240V a.c	105,000	Ø25 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		CRX-P25AD □	Đầu lồi, tự giữ, 12-24V a.c/d.c	95,000	
		CRX-P25MA □	Đầu lồi, tự nhả, 100-240V a.c	105,000	
		CRX-P25MD □	Đầu lồi, tự nhả, 12-24V a.c/d.c	95,000	
		CRX-P30AA □	Đầu lồi, tự giữ, 100-240V a.c	105,000	Nút nhấn có đèn Ø30 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		CRX-P30AD □	Đầu lồi, tự giữ, 12-24V a.c/d.c	95,000	
		CRX-P30MA □	Đầu lồi, tự nhả, 100-240V a.c	105,000	
		CRX-P30MD □	Đầu lồi, tự nhả, 12-24V a.c/d.c	95,000	
 	CRS	CRS-252A1	Cần ngắn, 2 vị trí, tự giữ, 1a1b	55,000	Chuyển mạch 2,3 vị trí Ø25 Cần ngắn
		CRS-252A2	Cần ngắn, 2 vị trí, tự giữ, 2a2b	90,000	
		CRS-252R1	Cần ngắn, 2 vị trí, tự nhả, 1a1b	55,000	
		CRS-252R2	Cần ngắn, 2 vị trí, tự nhả, 2a2b	90,000	
		CRS-253A1	Cần ngắn, 3 vị trí, tự giữ, 1a1b	55,000	
		CRS-253A2	Cần ngắn, 3 vị trí, tự giữ, 2a2b	90,000	
		CRS-253R1	Cần ngắn, 3 vị trí, tự nhả, 1a1b	55,000	
		CRS-253R2	Cần ngắn, 3 vị trí, tự nhả, 2a2b	90,000	
		CRS-302A1	Cần ngắn, 2 vị trí, tự giữ, 1a1b	55,000	Chuyển mạch 2,3 vị trí Ø30 Cần ngắn
		CRS-302A2	Cần ngắn, 2 vị trí, tự giữ, 2a2b	90,000	
		CRS-302R1	Cần ngắn, 2 vị trí, tự nhả, 1a1b	55,000	
		CRS-302R2	Cần ngắn, 2 vị trí, tự nhả, 2a2b	90,000	
		CRS-303A1	Cần ngắn, 3 vị trí, tự giữ, 1a1b	55,000	
		CRS-303A2	Cần ngắn, 3 vị trí, tự giữ, 2a2b	90,000	
		CRS-303R1	Cần ngắn, 3 vị trí, tự nhả, 1a1b	55,000	
		CRS-303R2	Cần ngắn, 3 vị trí, tự nhả, 2a2b	90,000	
 	CRSL	CRSL-252A1	Cần dài, 2 vị trí, tự giữ, 1a1b	55,000	Chuyển mạch 2,3 vị trí Ø25 Cần dài
		CRSL-252A2	Cần dài, 2 vị trí, tự giữ, 2a2b	90,000	
		CRSL-252R1	Cần dài, 2 vị trí, tự nhả, 1a1b	55,000	
		CRSL-252R2	Cần dài, 2 vị trí, tự nhả, 2a2b	90,000	
		CRSL-253A1	Cần dài, 3 vị trí, tự giữ, 1a1b	55,000	
		CRSL-253A2	Cần dài, 3 vị trí, tự giữ, 2a2b	90,000	
		CRSL-253R1	Cần dài, 3 vị trí, tự nhả, 1a1b	55,000	
		CRSL-253R2	Cần dài, 3 vị trí, tự nhả, 2a2b	90,000	
		CRSL-302A1	Cần dài, 2 vị trí, tự giữ, 1a1b	55,000	Chuyển mạch 2,3 vị trí Ø30 Cần dài
		CRSL-302A2	Cần dài, 2 vị trí, tự giữ, 2a2b	90,000	
		CRSL-302R1	Cần dài, 2 vị trí, tự nhả, 1a1b	55,000	
		CRSL-302R2	Cần dài, 2 vị trí, tự nhả, 2a2b	90,000	
		CRSL-303A1	Cần dài, 3 vị trí, tự giữ, 1a1b	55,000	
		CRSL-303A2	Cần dài, 3 vị trí, tự giữ, 2a2b	90,000	
		CRSL-303R1	Cần dài, 3 vị trí, tự nhả, 1a1b	55,000	
		CRSL-303R2	Cần dài, 3 vị trí, tự nhả, 2a2b	90,000	
	CRT	CRT-252AA □	Có đèn 100-240V a.c, 2 vị trí tự giữ	105,000	Chuyển mạch có đèn Ø25 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		CRT-252AD □	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 2 vị trí tự giữ	95,000	
		CRT-252RA □	Có đèn 100-240V a.c, 2 vị trí tự nhả	105,000	
		CRT-252RD □	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 2 vị trí tự nhả	95,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	CRT	CRT-253AA□	Có đèn 100-240V a.c, 3 vị trí tự giữ	105,000	Chuyển mạch có đèn Ø25 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		CRT-253AD□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 3 vị trí tự giữ	95,000	
		CRT-253RA□	Có đèn 100-240V a.c, 3 vị trí tự nhả	105,000	
		CRT-253RD□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 3 vị trí tự nhả	95,000	
		CRT-302AA□	Có đèn 100-240V a.c, 2 vị trí tự giữ	105,000	Chuyển mạch có đèn Ø30 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		CRT-302AD□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 2 vị trí tự giữ	95,000	
		CRT-302RA□	Có đèn 100-240V a.c, 2 vị trí tự nhả	105,000	
		CRT-302RD□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 2 vị trí tự nhả	95,000	
		CRT-303AA□	Có đèn 100-240V a.c, 3 vị trí tự giữ	105,000	
		CRT-303AD□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 3 vị trí tự giữ	95,000	
		CRT-303RA□	Có đèn 100-240V a.c, 3 vị trí tự nhả	105,000	
		CRT-303RD□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 3 vị trí tự nhả	95,000	
 	CRK	CRK-252A1C	2 vị trí, tự giữ, rút chia ở giữa, 1a1b	150,000	Chuyển mạch có khóa Ø25
		CRK-252A1D	2 vị trí, tự giữ, 1a1b	150,000	
		CRK-252A1L	2 vị trí, tự giữ, rút chia bên trái, 1a1b	150,000	
		CRK-252A1R	2 vị trí, tự giữ, rút chia bên phải, 1a1b	150,000	
		CRK-252A2C	2 vị trí, tự giữ, rút chia ở giữa, 2a2b	185,000	
		CRK-252A2L	2 vị trí, tự giữ, rút chia bên trái, 2a2b	185,000	
		CRK-252A2R	2 vị trí, tự giữ, rút chia bên phải, 2a2b	185,000	
		CRK-252R1C	2 vị trí, tự nhả, rút chia ở giữa, 1a1b	150,000	
		CRK-252R1L	2 vị trí, tự nhả, rút chia bên trái, 1a1b	150,000	
		CRK-252R1R	2 vị trí, tự nhả, rút chia bên phải, 1a1b	150,000	
		CRK-252R2C	2 vị trí, tự nhả, rút chia ở giữa, 2a2b	185,000	
		CRK-252R2L	2 vị trí, tự nhả, rút chia bên trái, 2a2b	185,000	
		CRK-252R2R	2 vị trí, tự nhả, rút chia bên phải, 2a2b	185,000	
		CRK-253A1C	3 vị trí, tự giữ, rút chia ở giữa, 1a1b	150,000	
		CRK-253A1L	3 vị trí, tự giữ, rút chia bên trái, 1a1b	150,000	
		CRK-253A1R	3 vị trí, tự giữ, rút chia bên phải, 1a1b	150,000	
		CRK-253A2C	3 vị trí, tự giữ, rút chia ở giữa, 2a2b	185,000	
		CRK-253A2L	3 vị trí, tự giữ, rút chia bên trái, 2a2b	185,000	
		CRK-253A2R	3 vị trí, tự giữ, rút chia bên phải, 2a2b	185,000	
		CRK-253R1C	3 vị trí, tự nhả, rút chia ở giữa, 1a1b	150,000	
		CRK-253R1L	3 vị trí, tự nhả, rút chia bên trái, 1a1b	150,000	
		CRK-253R1R	3 vị trí, tự nhả, rút chia bên phải, 1a1b	150,000	
		CRK-253R2C	3 vị trí, tự nhả, rút chia ở giữa, 2a2b	185,000	
		CRK-253R2L	3 vị trí, tự nhả, rút chia bên trái, 2a2b	185,000	
		CRK-253R2R	3 vị trí, tự nhả, rút chia bên phải, 2a2b	185,000	
		CRK-302A1C	2 vị trí, tự giữ, rút chia ở giữa, 1a1b	150,000	Chuyển mạch có khóa Ø30
		CRK-302A1L	2 vị trí, tự giữ, rút chia bên trái, 1a1b	150,000	
		CRK-302A1R	2 vị trí, tự giữ, rút chia bên phải, 1a1b	150,000	
		CRK-302A2C	2 vị trí, tự giữ, rút chia ở giữa, 2a2b	185,000	
		CRK-302A2L	2 vị trí, tự giữ, rút chia bên trái, 2a2b	185,000	
		CRK-302A2R	2 vị trí, tự giữ, rút chia bên phải, 2a2b	185,000	
		CRK-302R1C	2 vị trí, tự nhả, rút chia ở giữa, 1a1b	150,000	
		CRK-302R1L	2 vị trí, tự nhả, rút chia bên trái, 1a1b	150,000	
		CRK-302R1R	2 vị trí, tự nhả, rút chia bên phải, 1a1b	150,000	
		CRK-302R2C	2 vị trí, tự nhả, rút chia ở giữa, 2a2b	185,000	
		CRK-302R2L	2 vị trí, tự nhả, rút chia bên trái, 2a2b	185,000	
		CRK-302R2R	2 vị trí, tự nhả, rút chia bên phải, 2a2b	185,000	
		CRK-303A1C	3 vị trí, tự giữ, rút chia ở giữa, 1a1b	150,000	
		CRK-303A1L	3 vị trí, tự giữ, rút chia bên trái, 1a1b	150,000	
		CRK-303A1R	3 vị trí, tự giữ, rút chia bên phải, 1a1b	150,000	
		CRK-303A2C	3 vị trí, tự giữ, rút chia ở giữa, 2a2b	185,000	
		CRK-303A2L	3 vị trí, tự giữ, rút chia bên trái, 2a2b	185,000	
		CRK-303A2R	3 vị trí, tự giữ, rút chia bên phải, 2a2b	185,000	
		CRK-303R1C	3 vị trí, tự nhả, rút chia ở giữa, 1a1b	150,000	
		CRK-303R1L	3 vị trí, tự nhả, rút chia bên trái, 1a1b	150,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	CRK	CRK-303R1R	3 vị trí, tự nhả, rút chia bên phải, 1a1b	150,000	Chuyển mạch có khóa Ø30
		CRK-303R2C	3 vị trí, tự nhả, rút chia ở giữa, 2a2b	185,000	
		CRK-303R2L	3 vị trí, tự nhả, rút chia bên trái, 2a2b	185,000	
		CRK-303R2R	3 vị trí, tự nhả, rút chia bên phải, 2a2b	185,000	
	CRP	CRP-25A□	100-240V a.c	66,000	Đèn báo hiệu Ø25
		CRP-25D□	12-24V a.c/d.c	60,000	Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		CRP-30A□	100-240V a.c	69,000	Đèn báo hiệu Ø30
		CRP-30D□	12-24V a.c/d.c	63,000	Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
	CRE	CRE-25M1□	Nhấn nhả, 1a1b	58,000	Nút nhấn dừng khẩn Ø25 Màu đỏ, xanh lá, vàng
		CRE-25M2□	Nhấn nhả, 2a2b	93,000	
		CRE-25R1□	Nhấn giữ, 1a1b	58,000	
		CRE-25R2□	Nhấn giữ, 2a2b	93,000	
		CRE-30M1□	Nhấn nhả, 1a1b	58,000	Nút nhấn dừng khẩn Ø30 Màu đỏ, xanh lá, vàng
		CRE-30M2□	Nhấn nhả, 2a2b	93,000	
		CRE-30R1□	Nhấn giữ, 1a1b	58,000	
		CRE-30R2□	Nhấn giữ, 2a2b	93,000	
	CRA	CRA-25MA□	Có đèn 100-240V a.c, nhấn nhả	105,000	Nút nhấn dừng khẩn có đèn Ø25 Màu đỏ, xanh lá, vàng
		CRA-25MD□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn nhả	95,000	
		CRA-25RA□	Có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ xoay reset	105,000	
		CRA-25RD□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn giữ xoay reset	95,000	
		CRA-30MA□	Có đèn 100-240V a.c, nhấn nhả	105,000	Nút nhấn dừng khẩn có đèn Ø30 Màu đỏ, xanh lá, vàng
		CRA-30MD□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn nhả	95,000	
		CRA-30RA□	Có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ xoay reset	105,000	
		CRA-30RD□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn giữ xoay reset	95,000	
DR SERIRE, KÍCH THƯỚC KHOẾT LỖ 16mm					
  	DRF	DRF-RA1□	Đầu lồi, nhấn giữ 1a1b	55,000	Nút nhấn không đèn, Ø16 mạ chrome Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		DRF-RA2□	Đầu lồi, nhấn giữ 2a2b	75,000	
		DRF-RM1□	Đầu lồi, nhấn nhả 1a1b	55,000	
		DRF-RM2□	Đầu lồi, nhấn nhả 2a2b	75,000	
		DRF-OA1□	Đầu hình chữ nhật, nhấn giữ 1a1b	50,000	Nút nhấn không đèn, Ø16 nhựa Màu đỏ, xanh lá, vàng, trắng
		DRF-OA2□	Đầu hình chữ nhật, nhấn giữ 2a2b	70,000	
		DRF-OM1□	Đầu hình chữ nhật, nhấn nhả 1a1b	50,000	
		DRF-OM2□	Đầu hình chữ nhật, nhấn nhả 2a2b	70,000	
		DRF-SA1□	Đầu vuông, nhấn giữ 1a1b	50,000	Nút nhấn không đèn, Ø16 nhựa Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		DRF-SA2□	Đầu vuông, nhấn giữ 2a2b	70,000	
		DRF-SM1□	Đầu vuông, nhấn nhả 1a1b	70,000	
		DRF-SM2□	Đầu vuông, nhấn nhả 2a2b	70,000	
		DRF-TA1□	Đầu lồi, nhấn giữ 1a1b	50,000	Nút nhấn không đèn, Ø16 nhựa Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		DRF-TA2□	Đầu lồi, nhấn giữ 2a2b	70,000	
		DRF-TM1□	Đầu lồi, nhấn nhả 1a1b	50,000	
		DRF-TM2□	Đầu lồi, nhấn nhả 2a2b	70,000	
 	DRX	DRX-RA1A□	Đầu lồi có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ 1a1b	75,000	Nút nhấn có đèn Ø16 mạ chrome Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		DRX-RA1D□	Đầu lồi có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn giữ 1a1b	75,000	
		DRX-RA2A□	Đầu lồi có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ 2a2b	95,000	
		DRX-RA2D□	Đầu lồi có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn giữ 2a2b	95,000	
		DRX-RM1A□	Đầu lồi có đèn 100-240V a.c, nhấn nhả 1a1b	75,000	
		DRX-RM1D□	Đầu lồi có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn nhả 1a1b	75,000	
		DRX-RM2A□	Đầu lồi có đèn 100-240V a.c, nhấn nhả 2a2b	95,000	
		DRX-RM2D□	Đầu lồi có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn nhả 2a2b	95,000	
		DRX-OA1A□	Đầu hình chữ nhật có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ 1a1b	70,000	Nút nhấn có đèn, Ø16 nhựa Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		DRX-OA1D□	Đầu hình chữ nhật có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn giữ 1a1b	70,000	
		DRX-OA2A□	Đầu hình chữ nhật có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ 2a2b	90,000	
		DRX-OA2D□	Đầu hình chữ nhật có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn giữ 2a2b	90,000	
		DRX-OM1A□	Đầu hình chữ nhật có đèn 100-240V a.c, nhấn nhả 1a1b	70,000	
		DRX-OM1D□	Đầu hình chữ nhật có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn nhả 1a1b	70,000	
		DRX-OM2A□	Đầu hình chữ nhật có đèn 100-240V a.c, nhấn nhả 2a2b	90,000	
		DRX-OM2D□	Đầu hình chữ nhật có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn nhả 2a2b	90,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	DRX	DRX-SA1A□	Đầu vuông có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ 1a1b	70,000	Nút nhấn có đèn, Ø16 nhựa Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		DRX-SA1D□	Đầu vuông có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn giữ 1a1b	70,000	
		DRX-SA2A□	Đầu vuông có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ 2a2b	90,000	
		DRX-SA2D□	Đầu vuông có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn giữ 2a2b	90,000	
		DRX-SM1A□	Đầu vuông có đèn 100-240V a.c, nhấn nhả 1a1b	70,000	
		DRX-SM1D□	Đầu vuông có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn nhả 1a1b	70,000	
		DRX-SM2A□	Đầu vuông có đèn 100-240V a.c, nhấn nhả 2a2b	90,000	
		DRX-SM2D□	Đầu vuông có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn nhả 2a2b	90,000	
		DRX-TA1A□	Đầu lồi có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ 1a1b	70,000	Loại nổi, Ø16 nhựa Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		DRX-TA1D□	Đầu lồi có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn giữ 1a1b	70,000	
		DRX-TA2A□	Đầu lồi có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ 2a2b	90,000	
		DRX-TA2D□	Đầu lồi có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn giữ 2a2b	90,000	
		DRX-TM1A□	Đầu lồi có đèn 100-240V a.c, nhấn nhả 1a1b	70,000	
		DRX-TM1D□	Đầu lồi có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn nhả 1a1b	70,000	
		DRX-TM2A□	Đầu lồi có đèn 100-240V a.c, nhấn nhả 2a2b	90,000	
		DRX-TM2D□	Đầu lồi có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn nhả 2a2b	90,000	
	DRS	DRS-R2A1	Đầu lồi, 2 vị trí tự giữ, 1a1b	66,000	Chuyển mạch 2, 3 vị trí Ø16 mạ chrome
		DRS-R2A2	Đầu lồi, 2 vị trí tự giữ, 2a2b	86,000	
		DRS-R2R1	Đầu lồi, 2 vị trí tự nhả, 1a1b	66,000	
		DRS-R2R2	Đầu lồi, 2 vị trí tự nhả, 2a2b	86,000	
		DRS-R3A2	Đầu lồi, 3 vị trí tự giữ, 2a2b	86,000	
		DRS-R3R2	Đầu lồi, 3 vị trí tự nhả, 2a2b	86,000	
		DRS-O2A1	Đầu hình chữ nhật, 2 vị trí tự giữ, 1a1b	60,000	Chuyển mạch 2, 3 vị trí Ø16 nhựa
		DRS-O2A2	Đầu hình chữ nhật, 2 vị trí tự giữ, 2a2b	80,000	
		DRS-O2R1	Đầu hình chữ nhật, 2 vị trí tự nhả, 1a1b	60,000	
		DRS-O2R2	Đầu hình chữ nhật, 2 vị trí tự nhả, 2a2b	80,000	
		DRS-O3A2	Đầu hình chữ nhật, 3 vị trí tự giữ, 2a2b	80,000	
		DRS-O3R2	Đầu hình chữ nhật, 3 vị trí tự nhả, 2a2b	80,000	
		DRS-S2A1	Đầu vuông, 2 vị trí tự giữ, 1a1b	60,000	
		DRS-S2A2	Đầu vuông, 2 vị trí tự giữ, 2a2b	80,000	
		DRS-S2R1	Đầu vuông, 2 vị trí tự nhả, 1a1b	60,000	
		DRS-S2R2	Đầu vuông, 2 vị trí tự nhả, 2a2b	80,000	
		DRS-S3A2	Đầu vuông, 3 vị trí tự giữ, 2a2b	80,000	
		DRS-S3R2	Đầu vuông, 3 vị trí tự nhả, 2a2b	80,000	
		DRS-T2A1	Đầu lồi, 2 vị trí tự giữ, 1a1b	60,000	
		DRS-T2A2	Đầu lồi, 2 vị trí tự giữ, 2a2b	80,000	
		DRS-T2R1	Đầu lồi, 2 vị trí tự nhả, 1a1b	60,000	
		DRS-T2R2	Đầu lồi, 2 vị trí tự nhả, 2a2b	80,000	
		DRS-T3A1	Đầu lồi, 3 vị trí tự giữ, 2a2b	60,000	
		DRS-T3A2	Đầu lồi, 3 vị trí tự giữ, 2a2b	80,000	
		DRS-T3R1	Đầu lồi, 3 vị trí tự nhả, 2a2b	60,000	
		DRS-T3R2	Đầu lồi, 3 vị trí tự nhả, 2a2b	80,000	
	DRT	DRT-R2A1A□	Có đèn 100-240V a.c, 2 vị trí thường giữ, 1a1b	83,000	Chuyển mạch 2, 3 vị trí, có đèn, Ø16 mạ chrome Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		DRT-R2A1D□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 2 vị trí thường giữ, 1a1b	78,000	
		DRT-R2R1A□	Có đèn 100-240V a.c, 2 vị trí thường nhả, 1a1b	83,000	
		DRT-R2R1D□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 2 vị trí thường nhả, 1a1b	78,000	
		DRT-R3A2A□	Có đèn 100-240V a.c, 3 vị trí thường giữ, 2a2b	103,000	
		DRT-R3A2D□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 3 vị trí thường giữ, 2a2b	98,000	
		DRT-R3R2A□	Có đèn 100-240V a.c, 3 vị trí thường nhả, 2a2b	103,000	
		DRT-R3R2D□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 3 vị trí thường nhả, 2a2b	98,000	
		DRT-T2A1A□	Có đèn 100-240V a.c, 2 vị trí thường giữ, 1a1b	77,000	Chuyển mạch 2, 3 vị trí, có đèn, Ø16 nhựa Màu đỏ, xanh lá, vàng, trắng
		DRT-T2A1D□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 2 vị trí thường giữ, 1a1b	72,000	
		DRT-T2R1A□	Có đèn 100-240V a.c, 2 vị trí thường nhả, 1a1b	77,000	
		DRT-T2R1D□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 2 vị trí thường nhả, 1a1b	72,000	
		DRT-T3A2A□	Có đèn 100-240V a.c, 3 vị trí thường giữ, 2a2b	97,000	
		DRT-T3A2D□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 3 vị trí thường giữ, 2a2b	92,000	
		DRT-T3R2A□	Có đèn 100-240V a.c, 3 vị trí thường nhả, 2a2b	97,000	
		DRT-T3R2D□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 3 vị trí thường nhả, 2a2b	92,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	DRK	DRK-R2A1	2 vị trí, tự giữ, 1a1b	150,000	Chuyển mạch 2,3 vị trí, có khóa, Ø16 mạ chrome
		DRK-R2A2	2 vị trí, tự giữ, 2a2b	170,000	
		DRK-R2R1	2 vị trí, tự nhả, 1a1b	150,000	
		DRK-R2R2	2 vị trí, tự nhả, 2a2b	170,000	
		DRK-R3A2	3 vị trí, tự giữ, 1a1b	170,000	
		DRK-R3R2	3 vị trí, tự giữ, 2a2b	170,000	
		DRK-T2A1	2 vị trí, tự giữ, 1a1b	145,000	Chuyển mạch 2,3 vị trí, có khóa, Ø16 nhựa
		DRK-T2A2	2 vị trí, tự giữ, 2a2b	165,000	
		DRK-T2R1	2 vị trí, tự nhả, 1a1b	145,000	
		DRK-T2R2	2 vị trí, tự nhả, 2a2b	165,000	
		DRK-T3A2	3 vị trí, tự giữ, 1a1b	165,000	
		DRK-T3R2	3 vị trí, tự giữ, 2a2b	165,000	
	DRP	DRP-RA□	Đèn báo pha 100-240V a.c	65,000	Đèn báo hiệu Ø16 mạ chrome Màu đỏ, xanh lá, vàng, trắng
		DRP-RD□	Đèn báo pha 12-24V a.c/d.c	60,000	
		DRP-0A□	Đèn báo pha hình chữ nhật 100-240V a.c	55,000	Đèn báo hiệu Ø16 nhựa Màu đỏ, xanh lá, vàng, trắng
		DRP-0DA□	Đèn báo pha hình chữ nhật 12-24V a.c/d.c	50,000	
		DRP-SA□	Đèn báo pha hình vuông 100-240V a.c	55,000	
		DRP-SD□	Đèn báo pha hình vuông 12-24V a.c/d.c	50,000	
		DRP-TA□	Đèn báo pha lõi 100-240V a.c	55,000	
		DRP-TD□	Đèn báo pha lõi 12-24V a.c/d.c	50,000	
	DRE	DRE-RA1□	Dừng khẩn, nhấn giữ 1a1b	55,000	Nút dừng khẩn, không đèn Ø16 mạ chrome Màu đỏ, xanh lá, vàng
		DRE-RA2□	Dừng khẩn, nhấn giữ 2a2b	75,000	
		DRE-RM1□	Dừng khẩn, nhấn nhả 1a1b	55,000	
		DRE-RM2□	Dừng khẩn, nhấn nhả 2a2b	75,000	
		DRE-RR1R	Dừng khẩn, nhấn giữ xoay reset 1a1b	55,000	
		DRE-RR2R	Dừng khẩn, nhấn giữ xoay reset 2a2b	75,000	
		DRE-TA1□	Dừng khẩn, nhấn giữ 1a1b	50,000	Nút dừng khẩn, không đèn Ø16 nhựa Màu đỏ, xanh lá, vàng
		DRE-TA2□	Dừng khẩn, nhấn giữ 2a2b	70,000	
		DRE-TM1□	Dừng khẩn, nhấn nhả 1a1b	50,000	
		DRE-TM2□	Dừng khẩn, nhấn nhả 2a2b	70,000	
		DRE-TR1R	Dừng khẩn, nhấn giữ xoay reset 1a1b	50,000	
		DRE-TR2R	Dừng khẩn, nhấn giữ xoay reset 2a2b	70,000	
	DRA	DRA-RA1A□	Có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ 1a1b	80,000	Nút dừng khẩn, có đèn Ø16 mạ chrome Màu đỏ, xanh lá, vàng
		DRA-RA1D□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, tự giữ 1a1b	80,000	
		DRA-RA2A□	Có đèn 100-240V a.c, tự giữ 2a2b	100,000	
		DRA-RA2DG□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, tự giữ 2a2b	100,000	
		DRA-RM1AG□	Có đèn 100-240V a.c, tự nhả 1a1b	80,000	
		DRA-RM1D□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, tự nhả 1a1b	80,000	
		DRA-RM2A□	Có đèn 100-240V a.c, tự nhả 2a2b	100,000	
		DRA-RM2D□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, tự nhả 2a2b	100,000	
		DRA-RR1AR	Có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ xoay reset 1a1b	80,000	
		DRA-RR1D□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn giữ xoay reset 1a1b	80,000	
		DRA-RR2AR	Có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ xoay reset 2a2b	100,000	
		DRA-RR2DR	Có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn giữ xoay reset 2a2b	100,000	
		DRA-TA1AG□	Có đèn 100-240V a.c, tự giữ 1a1b	75,000	Nút dừng khẩn, có đèn Ø16 nhựa Màu đỏ, xanh lá, vàng
		DRA-TA1D□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, tự giữ 1a1b	75,000	
		DRA-TA2A□	Có đèn 100-240V a.c, tự giữ 2a2b	95,000	
		DRA-TA2D□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, tự giữ 2a2b	95,000	
		DRA-TM1A□	Có đèn 100-240V a.c, tự nhả 1a1b	75,000	
		DRA-TM1D□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, tự nhả 1a1b	75,000	
		DRA-TM2A□	Có đèn 100-240V a.c, tự nhả 2a2b	95,000	
		DRA-TM2D□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, tự nhả 2a2b	95,000	
		DRA-TR1AR	Có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ xoay reset 1a1b	75,000	
		DRA-TR1DR	Có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn giữ xoay reset 1a1b	75,000	
		DRA-TR2AR	Có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ xoay reset 2a2b	95,000	
		DRA-TR2DR	Có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn giữ xoay reset 2a2b	95,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
MR SERIRE, KÍCH THUỐC KHOÉT LỖ 22mm, 25mm, 30mm					
	MRB	MRB-AA0	Nhôm, 100-240V a.c	175,000	Còi báo hiệu Ø30
		MRB-AD0	Nhôm, 12-24V a.c/d.c	165,000	
		MRB-NA0	Nhôm, 100-240V a.c	175,000	Còi báo hiệu Ø25
		MRB-ND0	Nhôm, 12-24V a.c/d.c	165,000	
		MRB-RA0	Nhôm, 100-240V a.c	160,000	Còi báo hiệu Ø22
		MRB-RD0	Nhôm, 12-24V a.c/d.c	150,000	
		MRB-KA0	Nhựa, 100-240V a.c	150,000	Còi báo hiệu Ø25
		MRB-KD0	Nhựa, 12-24V a.c/d.c	140,000	
		MRB-TA0	Nhựa, 100-240V a.c	145,000	Còi báo hiệu Ø22
		MRB-TD0	Nhựa, 12-24V a.c/d.c	135,000	
	MRF	MRF-AA1□	Nhôm, nhấn giữ, 1a1b	110,000	Nút nhấn không đèn Ø30 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		MRF-AA2□	Nhôm, nhấn giữ, 2a2b	150,000	
		MRF-AM1□	Nhôm, nhấn nhả, 1a1b	110,000	
		MRF-AM2□	Nhôm, nhấn nhả, 2a2b	150,000	
		MRF-NA1□	Nhôm, nhấn giữ, 1a1b	110,000	Nút nhấn không đèn Ø25 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		MRF-NA2□	Nhôm, nhấn giữ, 2a2b	150,000	
		MRF-NM1□	Nhôm, nhấn nhả, 1a1b	110,000	
		MRF-NM2□	Nhôm, nhấn nhả, 2a2b	150,000	
		MRF-RA1□	Nhôm, nhấn giữ, 1a1b	100,000	Nút nhấn không đèn Ø22 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		MRF-RA2□	Nhôm, nhấn giữ, 2a2b	140,000	
		MRF-RM1□	Nhôm, nhấn nhả, 1a1b	100,000	
		MRF-RM2□	Nhôm, nhấn nhả, 2a2b	140,000	
		MRF-KA1□	Nhựa, nhấn giữ, 1a1b	80,000	Nút nhấn không đèn Ø25 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		MRF-KA2□	Nhựa, nhấn giữ, 2a2b	125,000	
		MRF-KM1□	Nhựa, nhấn nhả, 1a1b	80,000	
		MRF-KM2□	Nhựa, nhấn nhả, 2a2b	125,000	
		MRF-TA1□	Nhựa, nhấn giữ, 1a1b	80,000	Nút nhấn không đèn Ø22 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		MRF-TA2□	Nhựa, nhấn giữ, 2a2b	125,000	
		MRF-TM1□	Nhựa, nhấn nhả, 1a1b	80,000	
		MRF-TM2□	Nhựa, nhấn nhả, 2a2b	125,000	
		MRF-WM2	Đầu hình chữ nhật, nhựa, nhấn nhả, 2a2b	125,000	Nút nhấn không đèn Ø22
	MRX	MRX-AA1A0□	Có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ, 1a1b	170,000	Nút nhấn có đèn Ø30, nhôm Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		MRX-AA1D0□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn giữ, 1a1b	160,000	
		MRX-AM1A0□	Có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ, 1a1b	170,000	
		MRX-AM1D0□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn nhả, 1a1b	160,000	
		MRX-NA1A0□	Có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ, 1a1b	170,000	Nút nhấn có đèn Ø25, nhôm Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		MRX-NA1D0□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn giữ, 1a1b	160,000	
		MRX-NM1A0□	Có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ, 1a1b	170,000	
		MRX-NM1D0□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn nhả, 1a1b	160,000	
		MRX-RA1A0□	Có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ, 1a1b	155,000	Nút nhấn có đèn Ø22, nhôm Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		MRX-RA1D0□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn giữ, 1a1b	145,000	
		MRX-RM1A0□	Có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ, 1a1b	155,000	
		MRX-RM1D0□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn nhả, 1a1b	145,000	
		MRX-KA1A0□	Có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ, 1a1b	140,000	Nút nhấn có đèn Ø25, nhựa Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		MRX-KA1D0□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn giữ, 1a1b	130,000	
		MRX-KM1A0□	Có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ, 1a1b	140,000	
		MRX-KM1D0□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn nhả, 1a1b	130,000	
		MRX-TA1A0□	Có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ, 1a1b	135,000	Nút nhấn có đèn Ø22, nhựa Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		MRX-TA1D0□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn giữ, 1a1b	125,000	
		MRX-TM1A0□	Có đèn 100-240V a.c, nhấn giữ, 1a1b	135,000	
		MRX-TM1D0□	Có đèn 12-24V a.c/d.c, nhấn nhả, 1a1b	125,000	
	MRS	MRS-R2A1	Nhôm, 2 vị trí tự giữ, 1a1b	105,000	Chuyển mạch 2, 3 vị trí, không đèn Ø22, nhôm
		MRS-R2A2	Nhôm, 2 vị trí tự giữ, 2a2b	150,000	
		MRS-R2R1	Nhôm, 2 vị trí tự nhả 1a1b	105,000	
		MRS-R2R2	Nhôm, 2 vị trí tự nhả, 2a2b	150,000	
		MRS-R3A2	Nhôm, 3 vị trí tự giữ, 2a2b	150,000	
		MRS-R3R2	Nhôm, 3 vị trí tự nhả, 2a2b	150,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	MRS	MRS-T2A1	Nhựa, 2 vị trí tự giữ, 1a1b	85,000	Chuyển mạch 2, 3 vị trí, không đèn Ø22, nhựa
		MRS-T2A2	Nhựa, 2 vị trí tự giữ, 2a2b	130,000	
		MRS-T2R1	Nhựa, 2 vị trí tự nhả, 1a1b	85,000	
		MRS-T3A2	Nhựa, 3 vị trí tự giữ, 2a2b	130,000	
		MRS-T3R2	Nhựa, 3 vị trí tự nhả, 2a2b	130,000	
 	MRT	MRT-R2A1A0 □	Có đèn 100-240V a.c, 2 vị trí tự giữ, 1a1b	150,000	Chuyển mạch 2, 3 vị trí, có đèn Ø22, nhôm Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		MRT-R2A1D0 □	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 2 vị trí tự giữ, 1a1b	150,000	
		MRT-R2R1A0 □	Có đèn 100-240V a.c, 2 vị trí tự nhả, 1a1b	150,000	
		MRT-R2R1D0 □	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 2 vị trí tự nhả, 1a1b	150,000	
		MRT-R3A2A0 □	Có đèn 100-240V a.c, 3 vị trí tự giữ, 2a2b	195,000	
		MRT-R3A2D0 □	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 3 vị trí tự giữ, 2a2b	195,000	
		MRT-R3R2A0 □	Có đèn 100-240V a.c, 3 vị trí tự nhả, 2a2b	195,000	
		MRT-R3R2D0 □	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 3 vị trí tự nhả, 2a2b	195,000	
		MRT-T2A1A0 □	Có đèn 100-240V a.c, 2 vị trí tự giữ, 1a1b	135,000	Chuyển mạch 2, 3 vị trí, có đèn Ø22, nhựa Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		MRT-T2A1D0 □	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 2 vị trí tự giữ, 1a1b	125,000	
		MRT-T2R1A0 □	Có đèn 100-240V a.c, 2 vị trí tự nhả, 1a1b	135,000	
		MRT-T2R1D0 □	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 2 vị trí tự nhả, 1a1b	125,000	
		MRT-T3A2A0 □	Có đèn 100-240V a.c, 3 vị trí tự giữ, 2a2b	175,000	
		MRT-T3A2D0 □	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 3 vị trí tự giữ, 2a2b	165,000	
		MRT-T3R2A0 □	Có đèn 100-240V a.c, 3 vị trí tự nhả, 2a2b	175,000	
		MRT-T3R2D0 □	Có đèn 12-24V a.c/d.c, 3 vị trí tự nhả, 2a2b	165,000	
	MRK	MRK-A2A1D	Nhôm, 2 vị trí tự giữ, 1a1b, tháo chia bên trái phải	264,000	Chuyển mạch 2, 3 vị trí, có khóa Ø30, nhôm
		MRK-A2A1L	Nhôm, 2 vị trí tự giữ, 1a1b, tháo chia bên trái	264,000	
		MRK-A2A1R	Nhôm, 2 vị trí tự giữ, 1a1b, tháo chia bên phải	264,000	
		MRK-A2R1L	Nhôm, 2 vị trí tự nhả, 1a1b, tháo chia bên trái	264,000	
		MRK-A2R1R	Nhôm, 2 vị trí tự nhả, 1a1b, tháo chia bên phải	264,000	
		MRK-A3A2C	Nhôm, 3 vị trí tự giữ, 2a2b, tháo chia ở giữa	309,000	
		MRK-A3A2D	Nhôm, 3 vị trí tự giữ, 2a2b, tháo chia bên trái phải	309,000	
		MRK-A3A2E	Nhôm, 3 vị trí tự giữ, 2a2b, tháo chia bên trái phải giữa	309,000	
		MRK-A3A2L	Nhôm, 3 vị trí tự giữ, 2a2b, tháo chia bên trái	309,000	
		MRK-A3A2R	Nhôm, 3 vị trí tự giữ, 2a2b, tháo chia bên phải	309,000	
		MRK-A3R2C	Nhôm, 3 vị trí tự nhả, 2a2b, tháo chia ở giữa	309,000	
		MRK-A3R2L	Nhôm, 3 vị trí tự nhả, 2a2b, tháo chia bên trái	309,000	
		MRK-N2A1D	Nhôm, 2 vị trí tự giữ, 1a1b, tháo chia bên trái phải	264,000	Chuyển mạch 2, 3 vị trí, có khóa Ø25, nhôm
		MRK-N2A1L	Nhôm, 2 vị trí tự giữ, 1a1b, tháo chia bên trái	264,000	
		MRK-N2A1R	Nhôm, 2 vị trí tự giữ, 1a1b, tháo chia bên phải	264,000	
		MRK-N2R1L	Nhôm, 2 vị trí tự nhả, 1a1b, tháo chia bên trái	264,000	
		MRK-N3A2C	Nhôm, 3 vị trí tự nhả, 2a2b, tháo chia ở giữa	309,000	
		MRK-N3A2D	Nhôm, 3 vị trí tự giữ, 2a2b, tháo chia bên trái phải	309,000	
		MRK-N3A2E	Nhôm, 3 vị trí tự giữ, 2a2b, tháo chia bên trái phải giữa	309,000	
		MRK-N3A2L	Nhôm, 3 vị trí tự giữ, 2a2b, tháo chia bên trái	309,000	
		MRK-N3A2R	Nhôm, 3 vị trí tự giữ, 2a2b, tháo chia bên phải	309,000	
		MRK-N3R2C	Nhôm, 3 vị trí tự nhả, 2a2b, tháo chia ở giữa	309,000	
		MRK-R2A1D	Nhôm, 2 vị trí tự giữ, 1a1b, tháo chia bên trái phải	264,000	Chuyển mạch 2, 3 vị trí, có khóa Ø22, nhôm
		MRK-R2A1L	Nhôm, 2 vị trí tự giữ, 1a1b, tháo chia bên trái	264,000	
		MRK-R2A1R	Nhôm, 2 vị trí tự giữ, 1a1b, tháo chia bên phải	264,000	
		MRK-R2A2D	Nhôm, 2 vị trí tự giữ, 2a2b, tháo chia bên trái phải	309,000	
		MRK-R2A2L	Nhôm, 2 vị trí tự giữ, 2a2b, tháo chia bên trái	309,000	
		MRK-R2R1L	Nhôm, 3 vị trí tự nhả, 2a2b, tháo chia bên trái	264,000	
		MRK-R3A2C	Nhôm, 3 vị trí tự giữ, 2a2b, tháo chia ở giữa	309,000	
		MRK-R3A2D	Nhôm, 3 vị trí tự giữ, 2a2b, tháo chia bên trái phải	309,000	
		MRK-R3A2E	Nhôm, 3 vị trí tự giữ, 2a2b, tháo chia bên trái phải giữa	309,000	
		MRK-R3A2L	Nhôm, 3 vị trí tự giữ, 2a2b, tháo chia bên trái	309,000	
		MRK-R3A2R	Nhôm, 3 vị trí tự giữ, 2a2b, tháo chia bên phải	309,000	
		MRK-R3R1C	Nhôm, 3 vị trí tự nhả, 1a1b, tháo chia ở giữa	264,000	
		MRK-R3R2C	Nhôm, 3 vị trí tự nhả, 2a2b, tháo chia ở giữa	309,000	
		MRK-R3R2R	Nhôm, 3 vị trí tự nhả, 2a2b, tháo chia bên phải	309,000	

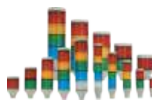
HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	MRP	MRP-AA0□	Nhôm 100-240V a.c	105,000	Đèn báo hiệu Ø30, nhôm
		MRP-AD0□	Nhôm 12-24V a.c/d.c	95,000	Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		MRP-NA0□	Nhôm 100-240V a.c	105,000	Đèn báo hiệu Ø25, nhôm
		MRP-ND0□	Nhôm 12-24V a.c/d.c	95,000	Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		MRP-RA0□	Nhôm 100-240V a.c	95,000	Đèn báo hiệu Ø22, nhôm
		MRP-RD0□	Nhôm 12-24V a.c/d.c	85,000	Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		MRP-KA0□	Nhựa 100-240V a.c	75,000	Đèn báo hiệu Ø25, nhựa
		MRP-KD0□	Nhựa 12-24V a.c/d.c	65,000	Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		MRP-TA0□	Nhựa 100-240V a.c	70,000	Đèn báo hiệu Ø22, nhựa
		MRP-TD0□	Nhựa 12-24V a.c/d.c	65,000	Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
	MRE	MRE-AM1□	Nhôm, nhấn nhả, 1a1b	120,000	Dùng khẩn không đèn Ø30,
		MRE-AM2□	Nhôm, nhấn nhả, 2a2b	160,000	Màu đỏ, xanh lá
		MRE-AR1R	Nhôm, nhấn giữ, 1a1b	120,000	Dùng khẩn không đèn Ø30,
		MRE-AR2R	Nhôm, nhấn giữ, 2a2b	160,000	Màu đỏ
		MRE-NM1□	Nhôm, nhấn giữ, 1a1b	120,000	Dùng khẩn không đèn Ø25
		MRE-NM2□	Nhôm, nhấn giữ, 2a2b	160,000	Màu đỏ, xanh lá
		MRE-NR1R	Nhôm, nhấn nhả, 1a1b	120,000	Dùng khẩn không đèn Ø25
		MRE-NR2R	Nhôm, nhấn giữ, 2a2b	160,000	Màu đỏ
		MRE-RM1□	Nhôm, nhấn giữ, 1a1b	110,000	Dùng khẩn không đèn Ø22
		MRE-RM2□	Nhôm, nhấn giữ, 2a2b	140,000	Màu đỏ, xanh lá
		MRE-RR1R	Nhôm, nhấn nhả, 1a1b	110,000	Dùng khẩn không đèn Ø22
		MRE-RR2R	Nhôm, nhấn giữ, 2a2b	150,000	Màu đỏ
		MRE-KM1□	Nhựa, nhấn nhả, 1a1b	90,000	Dùng khẩn không đèn Ø25
		MRE-KM2□	Nhựa, nhấn nhả, 2a2b	135,000	Màu đỏ, xanh lá
		MRE-KR1R	Nhựa, nhấn giữ, 1a1b	90,000	Dùng khẩn không đèn Ø25
		MRE-KR2R	Nhựa, nhấn giữ, 2a2b	135,000	Màu đỏ
		MRE-TM1□	Nhựa, nhấn giữ, 1a1b	90,000	Dùng khẩn không đèn Ø22
		MRE-TM2□	Nhựa, nhấn giữ, 2a2b	135,000	Màu đỏ, xanh lá
	MRA	MRA-AM1A0□	Nhôm, nhấn nhả, 1a1b, 100-240V a.c	195,000	Dùng khẩn có đèn Ø30
		MRA-AM1D0□	Nhôm, nhấn nhả, 1a1b, 12-24V a.c/d.c	185,000	Màu đỏ, xanh lá
		MRA-AR1A0R	Nhôm, nhấn giữ xoay reset, 1a1b, 100-240V a.c	195,000	Dùng khẩn có đèn Ø30
		MRA-AR1D0R	Nhôm, nhấn giữ xoay reset, 1a1b, 12-24V a.c/d.c	185,000	Màu đỏ
		MRA-NM1A0□	Nhôm, nhấn nhả, 1a1b, 100-240V a.c	195,000	Dùng khẩn có đèn Ø25
		MRA-NM1D0□	Nhôm, nhấn nhả, 1a1b, 12-24V a.c/d.c	185,000	Màu đỏ, xanh lá
		MRA-NR1A0R	Nhôm, nhấn giữ xoay reset, 1a1b, 100-240V a.c	195,000	Dùng khẩn có đèn Ø25
		MRA-NR1D0R	Nhôm, nhấn giữ xoay reset, 1a1b, 12-24V a.c/d.c	185,000	Màu đỏ
		MRA-RM1A0□	Nhôm, nhấn nhả, 1a1b, 100-240V a.c	195,000	Dùng khẩn có đèn Ø22
		MRA-RM1D0□	Nhôm, nhấn nhả, 1a1b, 12-24V a.c/d.c	185,000	Màu đỏ, xanh lá
		MRA-RR1A0R	Nhôm, nhấn giữ xoay reset, 1a1b, 100-240V a.c	195,000	Dùng khẩn có đèn Ø22
		MRA-RR1D0R	Nhôm, nhấn giữ xoay reset, 1a1b, 12-24V a.c/d.c	185,000	Màu đỏ
		MRA-KM1A0□	Nhựa, nhấn nhả, 1a1b, 100-240V a.c	165,000	Dùng khẩn có đèn Ø25
		MRA-KM1D0□	Nhựa, nhấn nhả, 1a1b, 12-24V a.c/d.c	155,000	Màu đỏ, xanh lá
		MRA-KR1A0R	Nhựa, nhấn giữ xoay reset, 1a1b, 100-240V a.c	165,000	Dùng khẩn có đèn Ø25
		MRA-KR1D0R	Nhựa, nhấn giữ xoay reset, 1a1b, 12-24V a.c/d.c	155,000	Màu đỏ
		MRA-TM1A0□	Nhựa, nhấn nhả, 1a1b, 100-240V a.c	165,000	Dùng khẩn có đèn Ø22
		MRA-TM1D0□	Nhựa, nhấn nhả, 1a1b, 12-24V a.c/d.c	155,000	Màu đỏ, xanh lá
	CR40	CR40-A0□	Đèn báo kết hợp, 40x32 mm, 100-240V a.c	104,000	Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương, trắng
		CR40-D0□	Đèn báo kết hợp, 40x32 mm, 12-24V a.c/d.c	104,000	
		CR40	Ngàm nhựa để kết hợp các đèn báo CR40	8,000	
		CDN□A1-0101	110V a.c. Kết hợp tối đa 10 dòng x 20 cột (200 đèn đơn)	200,000	Kích thước đèn R: 30x40 mm S: 30x30 mm
	CDN	CDN□A2-0101	220V a.c. Kết hợp tối đa 10 dòng x 20 cột (200 đèn đơn)	200,000	
		CDN□D2-0101	24V a.c 50/60Hz hoặc 24V d.c. Kết hợp tối đa 10 dòng x 20 cột (200 đèn đơn)	200,000	

ĐÈN BÁO HIỆU DẠNG KẾT HỢP

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
CÔNG TẮC NGUỒN					
	HY-500	HY-510	Loại nổi 3 pha 15A 250V a.c	204,000	3 pha
		HY-512	Loại chìm 2 pha 15A 250V a.c	130,000	2 pha
		HY-512S	Loại chìm 2 pha 15A 250V a.c	148,000	
		HY-513	Loại chìm 3 pha 15A 250V a.c	156,000	3 pha
		HY-513S	Loại chìm 3 pha 15A 250V a.c	173,000	
		HY-514	Loại chìm 3 pha 15A 250V a.c	159,000	
		HY-516	Loại nổi 3 pha 15A 250V a.c	438,000	
		HY-517	Loại chìm 3 pha 15A 250V a.c	148,000	
	BE/BEW/BEWT	BE-230	Vỏ thép, 3 pha 30A 440V a.c	291,000	
		BEW-215	Vỏ thép chống nước 3 pha 15A 440V a.c	321,000	
		BEW-230	Vỏ thép chống nước 3 pha 30A 440V a.c	426,000	
		BEWT-215	2 nút vỏ thép chống nước cao cấp 3 pha 15A 440V a.c	325,000	
		BEWT-315	3 nút vỏ thép chống nước cao cấp 3 pha 10A 440V a.c	548,000	
	MAS	MAS-025-A	25A a.c, vỏ bảo vệ màu vàng, tay vận màu đỏ	273,000	
		MAS-025-B	25A a.c, vỏ bảo vệ màu trắng, tay vận màu đen	273,000	
		MAS-063-A	63A a.c, vỏ bảo vệ màu vàng, tay vận màu đỏ	637,000	
		MAS-063-B	63A a.c, vỏ bảo vệ màu trắng, tay vận màu đen	637,000	
		MAS-125-A	125A a.c, vỏ bảo vệ màu vàng, tay vận màu đỏ	783,000	
		MAS-125-B	125A a.c, vỏ bảo vệ màu trắng, tay vận màu đen	783,000	
CÔNG TẮC CHUYỂN MẠCH CAM					
	HY-SQ4/SQ5	CS-1	Chuyển mạch ON/OFF tự trả	223,000	3 pha
		CS-L	Chuyển mạch ON/OFF tự giữ	248,000	
		HY-A332	Chuyển mạch Ampe 3 pha 2 C.T	270,000	
		HY-A333	Chuyển mạch Ampe 3 pha 3 C.T	345,000	
		HY-A343	Chuyển mạch Ampe 3 pha 3 C.T	345,000	
		HY-V332	Chuyển mạch Volt 3 pha 2 P.T	260,000	
		HY-V332B	Chuyển mạch Volt 3 pha 3 P.T	320,000	
		HY-V343	Chuyển mạch Volt 3 pha 3 P.T	320,000	
CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH					
	L800	L802	Dạng pitton con lăn dọc	190,000	
		L802(C)	Loại pitton con lăn chéo	190,000	
		L803	Dạng pitton đầu bi	190,000	
		L804	Dạng cần gạt con lăn nhựa điều chỉnh được	168,000	
		L807	Dạng cần gạt trụ dài điều chỉnh được	168,000	
		L808	Dạng cần gạt con lăn nhựa	160,000	
		L809	Dạng cần gạt lò xo	160,000	
	LS-800	LS802N	Dạng pitton con lăn	118,000	
		LS803N	Dạng pitton đầu bi	118,000	
		LS803RN	Dạng cánh tay con lăn	118,000	
		LS804N	Dạng cần gạt con lăn điều chỉnh được	144,000	
		LS804RE	Dạng con lăn cao su	205,000	
		LS807N	Dạng cần gạt nhỏ có thể điều chỉnh được	144,000	
		LS808N	Dạng cần gạt con lăn	144,000	
	M900	M902	Dạng pitton con lăn	230,000	
		M903	Dạng pitton đầu bi	270,000	
		M904	Dạng cần gạt con lăn điều chỉnh được	230,000	
		M907	Dạng cần dài có thể điều chỉnh được	230,000	
		M908	Dạng cần gạt con lăn	230,000	
		M908L	Dạng cần gạt đĩa	292,000	
		M908R	Dạng cần gạt đĩa Ø50	350,000	
		M909	Dạng cần gạt lò xo	230,000	
		M909R	Công tắc hành trình	292,000	
CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH LOẠI NHỎ					
	P500	L507A	Dạng đòn bẩy ngắn	114,000	
		L507C	Dạng đòn bẩy vừa	114,000	
		L507D	Dạng đòn bẩy dài	114,000	
		L509	Dạng cần lò xo đầu nhựa	180,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	P500	P5010	Dạng pitton	145,000	
		PR508H	Dạng pitton con lăn nằm dọc	170,000	
		PR508V	Dạng pitton con lăn nằm ngang	187,000	
		R504A	Dạng con lăn đòn bẩy ngắn	118,000	
		R504C	Dạng con lăn đòn bẩy dài	129,000	
	P700	L707A	Dạng đòn bẩy ngắn	66,000	
		L707B	Dạng đòn bẩy vừa	66,000	
		L707C	Dạng đòn bẩy dài	66,000	
		L707D	Dạng đòn bẩy siêu dài	66,000	
		L707S	Dạng đòn bẩy đầu móc	66,000	
		P701A	Dạng gắn tủ điện	110,000	
		P701B	Đầu nút nhấn ngắn	70,000	
		P701C	Đầu nút nhấn bi nhỏ	70,000	
		P701D	Đầu nút nhấn đầu dài	70,000	
		PR708A	Dạng con lăn ngang	125,000	
		PR708B	Dạng con lăn dọc	125,000	
		R704-2W	Dạng con lăn 2 vị trí đòn bẩy ngắn	75,000	
		R704A	Dạng con lăn đòn bẩy ngắn	71,000	
		R704B	Dạng con lăn đòn bẩy vừa	75,000	
		R704C	Dạng con lăn đòn bẩy dài	71,000	
CÔNG TÁC BÀN ĐẬP					
	HY-100	HY-101	Bàn đập nhựa	121,000	
		HY-102N	Bàn đập nhôm	183,000	
		HY-103N	Bàn đập nhôm lớn	349,000	
		HY-104	Bàn đập nhôm có vỏ bảo vệ	1,000,000	
		HY-105N	Bàn đập nhôm có vỏ bảo vệ	860,000	
CÔNG TÁC CẤU TRÚC					
	HY-1020	1022B(UP,DW)	2 nút (UP_DW)	245,000	
		1022SB(UP,DW)	2 nút (UP_DW) có dừng khẩn	347,000	
		1024AB(ON,OFF,UP,DW)	4 nút (ON_OFF_UP_DW)	335,000	
		1024BB(UP,DW,E,W)	4 nút (UP_DW_E_W)	372,000	
		1024SBB(UP,DW,E,W)	4 nút (UP_DW_E_W) có dừng khẩn	480,000	
		1026ABB	6 nút (ON_OFF_UP_DW_E_W)	460,000	
		1026BBB	6 nút (UP_DW_E_W_S_N)	485,000	
		1026SBBB	6 nút (UP_DW_E_W_S_N) có dừng khẩn	585,000	
		1028ABBB	8 nút (ON_OFF_UP_DW_E_W_S_N)	588,000	
		1028BBBB	8 nút (ON_OFF_UP_DW_E_W_S_N)	599,000	
		1029SBBB	6 nút (UP_DW_E_W_S_N), 3 công tắc, có dừng khẩn	1,416,000	
	HY-P1020	HY-P1022B(UP,DW)	2 nút (UP_DW)	265,000	
		HY-P1022SB(UP,DW)	2 nút (UP_DW) có dừng khẩn	381,000	
		HY-P1024AB	4 nút (ON_OFF_UP_DW)	395,000	
		HY-P1024BB	4 nút (UP_DW_E_W)	441,000	
		HY-P1024SBB	4 nút (UP_DW_E_W) có dừng khẩn	504,000	
		HY-P1026ABB	6 nút (ON_OFF_UP_DW_E_W)	514,000	
		HY-P1026BBB	6 nút (UP_DW_E_W_S_N)	529,000	
		HY-P1026SBBB	6 nút (UP_DW_E_W_S_N) có dừng khẩn	655,000	
		HY-P1028ABBB	8 nút (ON_OFF_UP_DW_E_W_S_N)	688,000	
		HY-P1028BBBB	8 nút (ON_OFF_UP_DW_E_W_S_N)	697,000	
		HY-P1028SBBB	8 nút (ON_OFF_UP_DW_E_W_S_N) có dừng khẩn	789,000	
CÔNG TÁC CẦN GẠT					
	LEL	LEL-01-1	Cần dài, 1 vị trí, tự trả về	425,000	
		LEL-01-2	Cần dài, 1 vị trí, tự giữ	425,000	
		LEL-02-1	Cần dài, 2 vị trí, tự trả về	425,000	
		LEL-02-2	Cần dài, 2 vị trí, tự giữ	425,000	
		LEL-03-1	Cần dài, 3 vị trí, tự trả về	488,000	
		LEL-03-2	Cần dài, 3 vị trí, tự giữ	488,000	
		LEL-04-1	Cần dài, 4 vị trí, tự trả về	488,000	
		LEL-04-2	Cần dài, 4 vị trí, tự giữ	488,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	LES	LES-01-1	Cần ngắn, 1 vị trí, tự trả về	425,000	
		LES-01-2	Cần ngắn, 1 vị trí, tự giữ	425,000	
		LES-02-1	Cần ngắn, 2 vị trí, tự trả về	425,000	
		LES-02-2	Cần ngắn, 2 vị trí, tự giữ	425,000	
		LES-03-1	Cần ngắn, 3 vị trí, tự trả về	488,000	
		LES-03-2	Cần ngắn, 3 vị trí, tự giữ	488,000	
		LES-04-1	Cần ngắn, 4 vị trí, tự trả về	488,000	
		LES-04-2	Cần ngắn, 4 vị trí, tự giữ	488,000	
ĐÈN BÁO HIỆU DẠNG THÁP					
	STE025	STE025-D51-1 □	24V d.c, sáng liên tục, 1 tầng	375,000	Ø25 Thân màu ngà, hoặc mạ chrome đang module tháo lắp
		STE025-D51-2 □	24V d.c, sáng liên tục, 2 tầng	429,000	
		STE025-D51-3 □	24V d.c, sáng liên tục, 3 tầng	482,000	
	STE060	STE060-AA111 □	100-240V a.c, sáng liên tục, 1 tầng	750,000	Ø60 Dạng module tháo lắp Gá đặt: L, M, S Gá đặt: E liên hệ để báo giá
		STE060-AA112 □	100-240V a.c, sáng liên tục, 2 tầng	852,000	
		STE060-AA113 □	100-240V a.c, sáng liên tục, 3 tầng	955,000	
		STE060-AD511 □	24V d.c, sáng liên tục, 1 tầng	411,000	
		STE060-AD512 □	24V d.c, sáng liên tục, 2 tầng	513,000	
		STE060-AD513 □	24V d.c, sáng liên tục, 3 tầng	616,000	
		STE060-AD514 □	24V d.c, sáng liên tục, 4 tầng	719,000	
		STE060-AD515 □	24V d.c, sáng liên tục, 5 tầng	873,000	
		STE060-FA111 □	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 1 tầng	914,000	
		STE060-FA112 □	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 2 tầng	1,017,000	
		STE060-FA113 □	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 3 tầng	1,119,000	
		STE060-FA114 □	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 4 tầng	1,222,000	
		STE060-FA115 □	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 5 tầng	1,396,000	
		STE060-FD511 □	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 1 tầng	606,000	
		STE060-FD512 □	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 2 tầng	708,000	
		STE060-FD513 □	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 3 tầng	811,000	
		STE060-FD514 □	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 4 tầng	914,000	
		STE060-FD515 □	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 5 tầng	1,058,000	
	STL025	STL025-D511 □	24V d.c, 1 tầng	279,000	Ø25 Tin hiệu điều khiển: NPN, PNP
		STL025-D512 □	24V d.c, 2 tầng	358,000	
		STL025-D513 □	24V d.c, 3 tầng	435,000	
		STL025-D514 □	24V d.c, 4 tầng	514,000	
		STL025-D515 □	24V d.c, 5 tầng	580,000	
	STL040	STL040-AA11-1- □	100-240V a.c, sáng liên tục, 1 tầng	760,000	Ø40 Gá đặt: D, L, M Gá đặt: STM, ETM liên hệ để báo giá
		STL040-AA11-2- □	100-240V a.c, sáng liên tục, 2 tầng	863,000	
		STL040-AA11-3- □	100-240V a.c, sáng liên tục, 3 tầng	965,000	
		STL040-AA11-4- □	100-240V a.c, sáng liên tục, 4 tầng	1,109,000	
		STL040-AA11-5- □	100-240V a.c, sáng liên tục, 5 tầng	1,252,000	
		STL040-AC51-1- □	24V d.c, sáng liên tục, 1 tầng	411,000	
		STL040-AC51-2- □	24V d.c, sáng liên tục, 2 tầng	513,000	
		STL040-AC51-3- □	24V d.c, sáng liên tục, 3 tầng	616,000	
		STL040-AC51-4- □	24V d.c, sáng liên tục, 4 tầng	760,000	
		STL040-AC51-5- □	24V d.c, sáng liên tục, 5 tầng	904,000	
		STL040-FA11-1- □	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 1 tầng	925,000	
		STL040-FA11-2- □	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 2 tầng	1,027,000	
		STL040-FA11-3- □	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 3 tầng	1,129,000	
		STL040-FA11-4- □	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 4 tầng	1,273,000	
		STL040-FA11-5- □	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 5 tầng	1,417,000	
		STL040-FC51-1- □	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 1 tầng	596,000	
		STL040-FC51-2- □	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 2 tầng	698,000	
		STL040-FC51-3- □	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 3 tầng	800,000	
		STL040-FC51-4- □	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 4 tầng	944,000	
		STL040-FC51-5- □	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 5 tầng	1,088,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
 	STL060	STL060-A-A11-1-□	100-240V a.c, sáng liên tục, 1 tầng	857,000	Ø60 Gá đặt: D, L, M Gá đặt: STM, ETM liên hệ để báo giá
		STL060-A-A11-2-□	100-240V a.c, sáng liên tục, 2 tầng	982,000	
		STL060-A-A11-3-□	100-240V a.c, sáng liên tục, 3 tầng	1,107,000	
		STL060-A-A11-4-□	100-240V a.c, sáng liên tục, 4 tầng	1,232,000	
		STL060-A-A11-5-□	100-240V a.c, sáng liên tục, 5 tầng	1,393,000	
		STL060-A-C51-1-□	24V d.c, sáng liên tục, 1 tầng	607,000	
		STL060-A-C51-2-□	24V d.c, sáng liên tục, 2 tầng	732,000	
		STL060-A-C51-3-□	24V d.c, sáng liên tục, 3 tầng	857,000	
		STL060-A-C51-4-□	24V d.c, sáng liên tục, 4 tầng	1,018,000	
		STL060-A-C51-5-□	24V d.c, sáng liên tục, 5 tầng	1,232,000	
		STL060-F-A11-1-□	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 1 tầng	1,036,000	
		STL060-F-A11-2-□	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 2 tầng	1,161,000	
		STL060-F-A11-3-□	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 3 tầng	1,286,000	
		STL060-F-A11-4-□	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 4 tầng	1,446,000	
		STL060-F-A11-5-□	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 5 tầng	1,607,000	
		STL060-F-C51-1-□	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 1 tầng	786,000	
		STL060-F-C51-2-□	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 2 tầng	911,000	
		STL060-F-C51-3-□	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 3 tầng	1,036,000	
		STL060-F-C51-4-□	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 4 tầng	1,196,000	
		STL060-F-C51-5-□	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 5 tầng	1,375,000	
	STL080	STL080-A-A11-1-□	100-220V a.c, sáng liên tục, 1 tầng	930,000	Ø80 Gá đặt: D, L, M Gá đặt: STM, ETM liên hệ để báo giá
		STL080-A-A11-2-□	100-220V a.c, sáng liên tục, 2 tầng	1,130,000	
		STL080-A-A11-3-□	100-220V a.c, sáng liên tục, 3 tầng	1,330,000	
		STL080-A-A11-4-□	100-220V a.c, sáng liên tục, 4 tầng	1,530,000	
		STL080-A-A11-5-□	100-220V a.c, sáng liên tục, 5 tầng	1,730,000	
		STL080-A-C51-1-□	24V d.c, sáng liên tục, 1 tầng	730,000	
		STL080-A-C51-2-□	24V d.c, sáng liên tục, 2 tầng	930,000	
		STL080-A-C51-3-□	24V d.c, sáng liên tục, 3 tầng	1,130,000	
		STL080-A-C51-4-□	24V d.c, sáng liên tục, 4 tầng	1,330,000	
		STL080-A-C51-5-□	24V d.c, sáng liên tục, 5 tầng	1,530,000	
		STL080-F-A11-1-□	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 1 tầng	1,180,000	
		STL080-F-A11-2-□	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 2 tầng	1,380,000	
		STL080-F-A11-3-□	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 3 tầng	1,580,000	
		STL080-F-A11-4-□	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 4 tầng	1,780,000	
		STL080-F-A11-5-□	100-240V a.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 5 tầng	1,980,000	
		STL080-F-C51-1-□	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 1 tầng	980,000	
		STL080-F-C51-2-□	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 2 tầng	1,180,000	
		STL080-F-C51-3-□	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 3 tầng	1,380,000	
		STL080-F-C51-4-□	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 4 tầng	1,580,000	
		STL080-F-C51-5-□	24V d.c, sáng liên tục - nhấp nháy - có còi, 5 tầng	1,780,000	
	STS040	STS040-C51-1-□	24V a.c/d.c, 1 tầng	335,000	Ø40 Gá đặt: L, M Gá đặt: EPM liên hệ để báo giá
		STS040-C51-2-□	24V a.c/d.c, 2 tầng	446,000	
		STS040-C51-3-□	24V a.c/d.c, 3 tầng	558,000	
		STS040-C51-4-□	24V a.c/d.c, 4 tầng	670,000	
		STS040-C51-5-□	24V a.c/d.c, 4 tầng	782,000	
	STS060	STS060-C51-1-□	24V a.c/d.c, 1 tầng	424,000	Ø60 Gá đặt: L, M Gá đặt: EPM liên hệ để báo giá
		STS060-C51-2-□	24V a.c/d.c, 2 tầng	536,000	
		STS060-C51-3-□	24V a.c/d.c, 3 tầng	648,000	
		STS060-C51-4-□	24V a.c/d.c, 4 tầng	781,000	
		STS060-C51-5-□	24V a.c/d.c, 5 tầng	960,000	
	STS080	STS080-C51-1-□	24V a.c/d.c, 1 tầng	600,000	Ø80 Gá đặt: L, M Gá đặt: EPM liên hệ để báo giá
		STS080-C51-2-□	24V a.c/d.c, 2 tầng	801,000	
		STS080-C51-3-□	24V a.c/d.c, 3 tầng	989,000	
		STS080-C51-4-□	24V a.c/d.c, 4 tầng	1,200,000	
		STS080-C51-5-□	24V a.c/d.c, 5 tầng	1,450,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
 	TN/TWBN	TN-220-1	Sáng liên tục, 220V a.c, 1 tầng	339,000	Ø55 Tiêu chuẩn: gà dặt L Gá dặt S,M liên hệ để báo giá
		TN-220-2	Sáng liên tục, 220V a.c, 2 tầng	384,000	
		TN-220-3	Sáng liên tục, 220V a.c, 3 tầng	458,000	
		TN-220-4	Sáng liên tục, 220V a.c, 4 tầng	522,000	
		TN-220-5	Sáng liên tục, 220V a.c, 5 tầng	593,000	
		TN-24-1	Sáng liên tục, 24V d.c, 1 tầng	296,000	
		TN-24-2	Sáng liên tục, 24V d.c, 2 tầng	355,000	
		TN-24-3	Sáng liên tục, 24V d.c, 3 tầng	417,000	
		TN-24-4	Sáng liên tục, 24V d.c, 4 tầng	468,000	
		TN-24-5	Sáng liên tục, 24V d.c, 5 tầng	528,000	
		TWBN-220-1	Sáng liên tục, nhấp nháy có còi, 220V a.c, 1 tầng	675,000	Ø55 Tiêu chuẩn: gà dặt L Gá dặt S,M liên hệ để báo giá
		TWBN-220-2	Sáng liên tục, nhấp nháy có còi, 220V a.c, 2 tầng	738,000	
		TWBN-220-3	Sáng liên tục, nhấp nháy có còi, 220V a.c, 3 tầng	807,000	
		TWBN-220-4	Sáng liên tục, nhấp nháy có còi, 220V a.c, 4 tầng	898,000	
		TWBN-220-5	Sáng liên tục, nhấp nháy có còi, 220V a.c, 5 tầng	961,000	
		TWBN-24-1	Sáng liên tục, nhấp nháy có còi, 24V d.c, 1 tầng	544,000	
		TWBN-24-2	Sáng liên tục, nhấp nháy có còi, 24V d.c, 2 tầng	606,000	
		TWBN-24-3	Sáng liên tục, nhấp nháy có còi, 24V d.c, 3 tầng	667,000	
		TWBN-24-4	Sáng liên tục, nhấp nháy có còi, 24V d.c, 4 tầng	758,000	
		TWBN-24-5	Sáng liên tục, nhấp nháy có còi, 24V d.c, 5 tầng	826,000	
ĐÈN BÁO HIỆU DẠNG TREO TƯỜNG					
	WME	WME-B-A-C51	Màu be, sáng liên tục	420,000	24V d.c/a.c
		WME-B-F-C51	Màu be, sáng liên tục, nhấp nháy, có còi	620,000	
		WME-C-A-C51	Màu chrome, sáng liên tục	450,000	
		WME-C-F-C51	Màu chrome, sáng liên tục, nhấp nháy, có còi	650,000	
	WMS	WMS-A-C51-1	Sáng liên tục, 1 tầng	366,000	24V d.c/a.c
		WMS-A-C51-2	Sáng liên tục, 1 tầng	544,000	
		WMS-A-C51-3	Sáng liên tục, 3 tầng	667,000	
		WMS-A-C51-4	Sáng liên tục, 4 tầng	828,000	
		WMS-A-C51-5	Sáng liên tục, 5 tầng	1,027,000	
		WMS-F-C51-1	Sáng liên tục, nhấp nháy, có còi 1 tầng	481,000	
		WMS-F-C51-2	Sáng liên tục, nhấp nháy, có còi 2 tầng	614,000	
		WMS-F-C51-3	Sáng liên tục, nhấp nháy, có còi 3 tầng	792,000	
		WMS-F-C51-4	Sáng liên tục, nhấp nháy, có còi 4 tầng	957,000	
		WMS-F-C51-5	Sáng liên tục, nhấp nháy, có còi 5 tầng	1,132,000	
ĐÈN BÁO HIỆU DẠNG XOAY					
	LT	LTP-012□	Gắn trực tiếp, xoay nháy, 110/220V a.c 50/60Hz	843,000	Màu đỏ, xanh lá, vàng
		LTP-12□	Gắn trực tiếp, xoay nháy, 12-48V d.c, 12-24V a.c 50/60Hz	768,000	
		LTPB-012□	Gắn trực tiếp, xoay nháy, còi, 110/220V a.c 50/60Hz	898,000	
		LTPB-12□	Gắn trực tiếp, xoay nháy, còi, 12-48V d.c, 12-24V a.c 50/60Hz	823,000	
		LTR-012□	Có đế, xoay nháy, 110/220V a.c 50/60Hz	886,000	
		LTR-12□	Có đế, xoay nháy, 12-48V d.c, 12-24V a.c 50/60Hz	813,000	
	RLA-KB/KBB	RLA-KB□-□-□	Xoay liên tục, điện áp 12 VDC, 24VDC, 110-220 VAC (chọn mã)	700,000	Ø118 đèn LED Màu đỏ, xanh lá, vàng
		RLA-KBB□-□-□	Xoay liên tục, còi báo, điện áp 12 VDC, 24VDC, 110-220 VAC (chọn mã)	900,000	
	RLA-XW/XWB	RLA-WX□-□	Xoay liên tục, điện áp 12 VDC, 24VDC, 110-220 VAC (chọn mã)	1,050,000	Ø118 Loại đèn Xenon Màu đỏ, xanh da trời
		RLA-WXB□-□	Xoay liên tục, còi báo, điện áp 12 VDC, 24VDC, 110-220 VAC (chọn mã)	1,150,000	
	SLB	SLB060-FAA11□	Hình vuông, không chân đế, sáng liên tục, 110-240V a.c	530,000	Ø70 Màu đỏ, vàng, xanh lá
		SLB060-FAC51□	Hình vuông, không chân đế, sáng liên tục, 24V a.c/d.c	268,000	
		SLB060-FFA11□	Hình vuông, không chân đế, sáng liên tục, còi, 110-240V a.c	714,000	
		SLB060-FFC51□	Hình vuông, không chân đế, sáng liên tục, còi, 24V a.c/d.c	446,000	
		SLB060-PAA11□	Hình tròn, không chân đế, sáng liên tục, 110-240V a.c	530,000	
		SLB060-PAC51□	Hình tròn, không chân đế, sáng liên tục, 24V a.c/d.c	268,000	
		SLB060-PFA11□	Hình tròn, không chân đế, sáng liên tục, còi, 110-240V a.c	714,000	
		SLB060-PFC51□	Hình tròn, không chân đế, sáng liên tục, còi, 24V a.c/d.c	446,000	
		SLB060-RAA11□	Hình vuông, có chân đế, sáng liên tục, 110-240V a.c	530,000	
		SLB060-RAC51□	Hình vuông, có chân đế, sáng liên tục, 24V a.c/d.c	268,000	
		SLB060-XAA11□	Hình vuông, có chân đế, sáng liên tục, 110-240V a.c	530,000	
		SLB060-XAC51R	Hình vuông, có chân đế, sáng liên tục, 24V a.c/d.c	268,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	T060	T060-FAA11□-D	Nắp vuông, xoay, 100-220V a.c, gắn trực tiếp	490,000	Ø60 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương Tùy chọn: gá đặt M cho đèn sáng liên tục
		T060-FAD12□-D	Nắp vuông, xoay, 12V d.c, gắn trực tiếp	405,000	
		T060-FAD24□-D	Nắp vuông, xoay, 24V d.c, gắn trực tiếp	405,000	
		T060-FFA11□-D	Nắp vuông, xoay, có còi, 100-220V a.c, gắn trực tiếp	580,000	
		T060-FFD12□-D	Nắp vuông, xoay, có còi, 12V d.c, gắn trực tiếp	510,000	
		T060-FFD24□-D	Nắp vuông, xoay, có còi, 24V d.c, gắn trực tiếp	510,000	
		T060-PAA11□-D	Nắp tròn, xoay, 100-220V a.c, gắn trực tiếp	490,000	
		T060-PAD12□-D	Nắp tròn, xoay, 12V d.c, gắn trực tiếp	405,000	
		T060-PAD24□-D	Nắp tròn, xoay, 24V d.c, gắn trực tiếp	405,000	
		T060-PFA11□-D	Nắp tròn, xoay, có còi, 100-220V a.c, gắn trực tiếp	580,000	
		T060-PFD12□-D	Nắp tròn, xoay, có còi, 12V d.c, gắn trực tiếp	510,000	
		T060-PFD24□-D	Nắp tròn, xoay, có còi, 24V d.c, gắn trực tiếp	510,000	
	T084	T084-FAA11□-D	Nắp vuông, xoay, 100-220V a.c, gắn trực tiếp	520,000	Ø84 Màu đỏ, xanh lá, vàng, xanh dương Tùy chọn: gá đặt M cho đèn sáng liên tục
		T084-FAD12□-D	Nắp vuông, xoay, 12V d.c, gắn trực tiếp	435,000	
		T084-FAD24□-D	Nắp vuông, xoay, 24V d.c, gắn trực tiếp	435,000	
		T084-FFA11□-D	Nắp vuông, xoay, có còi, 100-220V a.c, gắn trực tiếp	610,000	
		T084-FFD12□-D	Nắp vuông, xoay, có còi, 12V d.c, gắn trực tiếp	520,000	
		T084-FFD24□-D	Nắp vuông, xoay, có còi, 24V d.c, gắn trực tiếp	520,000	
		T084-PAA11□-D	Nắp tròn, xoay, 100-220V a.c, gắn trực tiếp	520,000	
		T084-PAD12□-D	Nắp tròn, xoay, 12V d.c, gắn trực tiếp	435,000	
		T084-PAD24□-D	Nắp tròn, xoay, 24V d.c, gắn trực tiếp	435,000	
		T084-PFA11□-D	Nắp tròn, xoay, có còi, 100-220V a.c, gắn trực tiếp	610,000	
		T084-PFD12□-D	Nắp tròn, xoay, có còi, 12V d.c, gắn trực tiếp	520,000	
		T084-PFD24□-D	Nắp tròn, xoay, có còi, 24V d.c, gắn trực tiếp	520,000	
	T100	T100-FAA11□-D	Nắp vuông, xoay, 100-220V a.c, gắn trực tiếp	570,000	Ø100 Màu đỏ, xanh lá, vàng
		T100-FAD12□-D	Nắp vuông, xoay, 12V d.c, gắn trực tiếp	470,000	
		T100-FAD24□-D	Nắp vuông, xoay, 24V d.c, gắn trực tiếp	470,000	
		T100-FFA11□-D	Nắp vuông, xoay, có còi, 100-220V a.c, gắn trực tiếp	650,000	
		T100-FFD12□-D	Nắp vuông, xoay, có còi, 12V d.c, gắn trực tiếp	540,000	
		T100-FFD24□-D	Nắp vuông, xoay, có còi, 24V d.c, gắn trực tiếp	540,000	
		T100-PAA11□-D	Nắp tròn, xoay, 100-220V a.c, gắn trực tiếp	570,000	
		T100-PAD12□-D	Nắp tròn, xoay, 12V d.c, gắn trực tiếp	470,000	
		T100-PAD24□-D	Nắp tròn, xoay, 24V d.c, gắn trực tiếp	470,000	
		T100-PFA11□-D	Nắp tròn, xoay, có còi, 100-220V a.c, gắn trực tiếp	650,000	
		T100-PFD12□-D	Nắp tròn, xoay, có còi, 12V d.c, gắn trực tiếp	540,000	
		T100-PFD24□-D	Nắp tròn, xoay, có còi, 24V d.c, gắn trực tiếp	540,000	
T150	T150-FAA11□-D	Nắp vuông, xoay, 100-220V a.c, gắn trực tiếp	660,000	Ø150	
	T150-FAD12□-D	Nắp vuông, xoay, 12V d.c, gắn trực tiếp	560,000		
	T150-FAD24□-D	Nắp vuông, xoay, 24V d.c, gắn trực tiếp	560,000		
	T150-FFA11□-D	Nắp vuông, xoay, có còi, 100-220V a.c, gắn trực tiếp	760,000		
	T150-FFD12□-D	Nắp vuông, xoay, có còi, 12V d.c, gắn trực tiếp	660,000		
	T150-FFD24□-D	Nắp vuông, xoay, có còi, 24V d.c, gắn trực tiếp	660,000		
ĐÈN BẢNG ĐIỀU KHIỂN					
	HL	HL100-A	Dài 225,5mm; 110-240V a.c	343,000	
		HL200-A	Dài 285,5mm; 110-240V a.c	368,000	
		HL300-A	Dài 345,5mm; 110-240V a.c	408,000	
		HL300-D	Dài 345,5mm; 24V d.c	513,000	
THIẾT BỊ BÁO HIỆU DẠNG ÂM THANH					
	HY-256	HY-256-1	Ø25, 110V a.c 50/60Hz	99,000	Ø25
		HY-256-12	Ø25, 12V d.c	90,000	
		HY-256-2	Ø25, 220V a.c 50/60Hz	99,000	
		HY-256-24	Ø25, 24V d.c	90,000	
	HY-306	HY-306-1	Ø30, 110V a.c 50/60Hz	106,000	Ø30
		HY-306-12	Ø30, 12V d.c	98,000	
		HY-306-2	Ø30, 220V a.c 50/60Hz	106,000	
		HY-306-24	Ø30, 24V d.c	98,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	HY-606	HY-606-1	Ø66, 110V a.c 50/60Hz	145,000	Ø66
		HY-606-12	Ø66, 12V d.c	125,000	
		HY-606-2	Ø66, 220V a.c 50/60Hz	145,000	
		HY-606-24	Ø66, 24V d.c	125,000	
	HY-606N	HY-606N-1	Vuông 80, 110V a.c, 50/60Hz	160,000	Vuông 80
		HY-606N-12	Vuông 80, 12V d.c	133,000	
		HY-606N-2	Vuông 80, 220V a.c, 50/60Hz	160,000	
		HY-606N-24	Vuông 80, 24V d.c	133,000	
	HY-226MA/MD	HY-226-MA	Ø22/Ø25, 100-240V a.c	151,000	Còi báo đa âm điệu Ø22
		HY-226-MD	Ø22/Ø25, 12-24V d.c	151,000	
	HY-256MA/MD	HY-256-MA	Ø25, 100-240V a.c	128,000	Còi báo đa âm điệu Ø25
		HY-256-MD	Ø25, 12-24V d.c	128,000	
	HY-606MA/MD	HY-606-MA	4 âm, Ø66, 110-220V a.c	450,000	Còi báo đa âm điệu Ø66
		HY-606-MD	4 âm, Ø66, 12/24V d.c	450,000	
CẦU ĐẦU VÀ PHỤ KIỆN					
	BT	BT-01	Thanh ray nhôm dùng cho HYBT-15A	95,000	
		BT-01A	Thanh ray nhôm nghiêng dùng cho HYBT-15A	99,000	
		BT-08	Nắp dây nhựa dùng cho HYBT-15A	51,000	
		BT-09	Nắp dây nhựa dùng cho HYBT-60A/100A	75,000	
		BT-10	Miếng đánh số dùng cho HYBT-15A/25A/35A	5,000	
		BT-02	Nắp chặn dùng cho HYBT-15A	4,000	
		BT-03	Nắp chặn dùng cho HYBT-25A	3,000	
		BT-04	Nắp chặn dùng cho HYBT-35A	3,000	
		BT-05	Nắp chặn dùng cho HYBT-60A	5,000	
		BT-06	Nắp chặn dùng cho HYBT-100A	6,000	
		BT-07	Chặn sắt lớn	6,000	
		BT-12-A	Chặn nhựa 2 tầng, trái	5,000	
		BT-12-B	Chặn nhựa 2 tầng, phải	5,000	
		BT-13-3	Thanh lược nối tắt cầu đầu, 3 pha	9,000	
		BT-13-6	Thanh lược nối tắt cầu đầu, 6 pha	13,000	
		BT-13-12	Thanh lược nối tắt cầu đầu, 12 pha	20,000	
		BT-13-20	Thanh lược nối tắt cầu đầu, 20 pha	30,000	
BT-SP10	Nắp ngoài chặn cho domino tép	3,000			
BT-ST10	Chặn sắt nhỏ	6,000			
	HYT	T-1004	100A, 4 pha	200,000	Cầu đầu dạng khối
		T-1503	150A, 3 pha	210,000	
		T-1504	150A, 4 pha	270,000	
		T-2003	200A, 3 pha	280,000	
		T-2004	200A, 4 pha	360,000	
		T-3003	300A, 3 pha	500,000	
		T-3004	300A, 4 pha	660,000	
		T-4003	400A, 3 pha	590,000	
		T-4004	400A, 4 pha	760,000	
		T-5003	500A, 3 pha	1,010,000	
		T-5004	500A, 4 pha	1,350,000	
		T-1010	10A, 10 pha	39,000	
		T-2010	20A, 10 pha	49,000	
		T-2012	20A, 12 pha	60,000	
		T-2015	20A, 15 pha	75,000	
		T-2020	20A, 20 pha	95,000	
		T-3010	30A, 10 pha	74,000	
		T-203	20A, 3 pha	21,000	
		T-204	20A, 4 pha	23,000	
		T-206	20A, 6 pha	31,000	
		T-303	30A, 3 pha	27,000	
		T-304	30A, 4 pha	34,000	
		T-306	30A, 6 pha	47,000	
		T-603	60A, 3 pha	74,000	
		T-604	60A, 4 pha	93,000	

HÌNH ẢNH	SERIES	MÃ HÀNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ			
	HYTM	HYTM-15A	15A	11,000	Cầu đầu dạng lắp ghép (Dòng mới, Tiếp điểm với cơ cấu cố định mặt vít)			
		HYTM-25A	25A	13,000				
		HYTM-35A	35A	15,000				
		HYTM-60A	60A	25,000				
		HYTM-100A	100A	35,000				
		HYTM-02	Nắp chặn nhựa dùng cho HYTM-15A	2,000				
		HYTM-05	Nắp chặn nhựa dùng cho HYTM-60A	5,000				
	HY-BT	BT-10A	10A	5,000	Cầu đầu dạng lắp ghép			
		BT-15A	15A	8,000				
		BT-15A-2	15A, 2 kênh	13,000				
		BT-25A	25A	9,000				
		BT-35A	35A	10,000				
		BT-60A	60A	20,000				
		BT-100A	100A	27,000				
ĐỂ GIỮ CẦU CHỈ								
	F15/F30	F15-1A	1 pha, 15A, 250V a.c	20,000				
		F15-1D	1 pha, 10A, 24V d.c	20,000				
		F15-2A	2 pha, 15A, 250V a.c	37,000				
		F15-2D	2 pha, 10A, 24V d.c	37,000				
		F15-3A	3 pha,15A, 250V a.c	55,000				
		F15-3D	3 pha, 10A, 24V d.c	55,000				
		F30	Đế cầu chỉ bắt ốc, 30A, 250V a.c	83,000				
		F30C	Đế cầu chỉ gắn thanh ray, 30A, 250V a.c	98,000				
		FCH	Đế chuyển từ bắt ốc sang gắn thanh ray	16,000				
HỘP ĐẦU NỐI ĐIỆN								
	HY-25/30	HY-2501N	1 lỗ	79,000	Ø25			
		HY-2502N	2 lỗ	86,000				
		HY-2503N	3 lỗ	95,000				
		HY-2504N	4 lỗ	104,000				
		HY-2505N	5 lỗ	111,000				
		HY-2506N	6 lỗ	121,000				
		HY-3001N	1 lỗ	79,000	Ø30			
		HY-3002N	2 lỗ	86,000				
		HY-3003N	3 lỗ	95,000				
		HY-3004N	4 lỗ	104,000				
		HY-3005N	5 lỗ	111,000				
		HY-3006N	6 lỗ	121,000				
		ĐỂ CẮM ĐA NĂNG, SỬ DỤNG CHO RELAY KIẾNG, BỘ ĐỊNH THỜI						
			HS	HSG-E08		Đế cắm 8 chân tròn, nối dây mặt trên	46,000	ND4, GF4A-P41S / T40S, TF4A, LT4, MA4NC T38A, T48A, TF62A, MA4SD, FS-3A
HSG-F08	Đế cắm 8 chân tròn, nối dây mặt dưới			25,000				
HSG-E11	Đế cắm 11 chân tròn, nối dây mặt trên			29,000				
HSR-L02	Đế cắm 8 chân lớn			40,000	KX4S, MA4N-A / MA4N-B			
HSR-L04	Đế cắm 14 chân lớn			80,000				
HSR-M02	Đế cắm 8 chân nhỏ			35,000				
HSR-M04	Đế cắm 14 chân nhỏ			38,000	T21			
HS-BRACKET-01	Phụ kiện cố định relay			5,000				
HS-BRACKET-02	Phụ kiện cố định bộ đếm giờ			5,000				

HANYOUNG nux

HANYOUNG nux

CÔNG TY TNHH HANYOUNG NUX VIỆT NAM

Tầng 6 , Toà nhà Vạn Gia Phát , N1 Điện Biên Phủ,
Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : (028) 3513 2065 Fax : (028) 3513 2066
E-mail : vietnam@hynux.com

VĂN PHÒNG HÀ NỘI

Số 47 đường Trung Kính , phường Trung Hoà,
quận Cầu Giấy, Hà Nội



Những thông tin trong tài liệu này có thể được thay thế mà không thông báo nhằm mục đích cải tiến sản phẩm